

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI
**GIA LAI ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 08/2026/CBTT-GEC
No: 08/2026/CBTT-GEC

TP.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2026
HCMC, March 30th, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Viet Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**
- Name of organization: **GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán/Stock code: GEG/GEG
- Mã trái phiếu/Bond code: GEG121022/GEG121022
- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Address: 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 269 382 3604 Fax: (+84) 269 382 6365
- E-mail: ir.dir@geccom.vn
- Các nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:
- Báo cáo Tài chính Hợp nhất kiểm toán năm 2025 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh/
Audited Consolidated Financial Statements for 2025 and Explanation of Business Results
differences
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ kiểm toán năm 2025 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh /
Audited Separate Financial Statements for 2025 and Explanation of Business Results differences
- Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/3/2026
tại đường dẫn <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Công bố thông tin - Báo cáo tài chính -
Báo cáo tài chính năm kiểm toán - 2025/ This information has been published at 30/3/2026, on
<http://geccom.vn> section Investor Relations - Information Disclosure - Financial statement -
Audited Financial statement - 2025
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided
is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI**

Số : **96** /2026/CV - GEC
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh kiểm toán năm 2025 (Báo cáo
tài chính riêng và hợp nhất)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Gia Lai, ngày **30** tháng 03 năm 2026

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã chứng khoán: GEG) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch Năm 2025- Năm 2024
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng	512,9	76,1	436,8
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất	946,8	92,1	854,7

1. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán năm 2025 đạt 512,9 tỷ đồng tăng 436,8 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với mức tăng gần 6 lần.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kiểm toán năm 2025 đạt 946,8 tỷ đồng tăng 854,7 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với mức tăng hơn 9 lần.

Nguyên nhân: Trong năm 2025, dự án điện gió Tân Phú Đông 1 và trụ A7 thuộc dự án điện gió VPL Bến Tre đã có giá bán điện chính thức, đồng thời ghi nhận khoản doanh thu bổ sung cho giai đoạn năm 2023 và 2024 chuyển sang. Ngoài ra, GEC còn ghi nhận khoản doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thủy Điện Trường Phú.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.



Nguyễn Thái Hà

No.: 96/2026/CV - GEC
Re: *Explanation of the 2025 Audited
Income Statement (Separate and
Consolidated Financial
Statements)*

Gia Lai, March 30th, 2026

To: - **THE STATE SECURITIES COMMISSION**
 - **THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Pursuant to the regulations on information disclosure according to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance, Gia Lai Electricity Joint Stock Company (stock symbol: GEG) hereby provides the following explanation for the variance of over 10% in its profit after corporate income tax (CIT) in the 2025 Income Statement compared to the same period last year:

Unit: billion VND

No	Item	2025	2024	Change 2025-2024
1	Profit after CIT in Separate Financial Statements	512.9	76.1	436.8
2	Profit after CIT in Consolidated Financial Statements	946.8	92.1	854.7

1. Separate Financial Statements:

The profit after corporate income tax, according to the 2025 Audited Income Statement, reached nearly VND 512.9 billion, up nearly VND 436.8 billion year-on-year, representing a nearly 6-fold increase.

2. Consolidated Financial Statements:

The profit after corporate income tax, according to the 2025 Audited Consolidated Income Statement, reached nearly VND 946.8 billion, up nearly VND 854.7 billion year-on-year, representing a nearly 9-fold increase.

Reasons for the variance: In 2025, the Tan Phu Dong 1 wind power project and Turbine A7 of the VPL Ben Tre wind power project secured official electricity tariffs, allowing for the recognition of supplemental revenue accrued during the 2023-2024 period. Additionally, GEC recorded financial income from the divestment of its shares in Truong Phu Hydropower Joint Stock Company.

Best regards!

GENERAL DIRECTOR

Recipient:
- As above;
- Archives.

(Signed)

Nguyen Thai Ha

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 45

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai, cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010. GCNĐKDN được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 với mục đích cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam gồm năm (5) chi nhánh độc lập và hai (2) văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 9, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên độc lập	
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập	
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Eiji Hagio	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ông Mark Houghton Scott Leslie	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch	
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Eiji Hagio	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2025
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tân Xuân Hiến.

Bà Nguyễn Thái Hà được Ông Tân Xuân Hiến ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 131/2024/QĐ-CT.HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 20 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:
Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11540951/69228882

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2024-004-1

Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		325.680.375.738	433.125.666.833
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	20.757.410.692	49.319.466.094
111	1. Tiền		17.757.410.692	38.319.466.094
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	11.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.500.000.000	6.400.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	3.500.000.000	6.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		285.317.588.592	316.452.879.543
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	162.872.293.020	90.539.112.334
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.856.183.820	3.576.756.423
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	168.900.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	123.441.701.508	54.254.719.421
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.852.589.756)	(817.708.635)
140	IV. Hàng tồn kho		14.182.084.205	59.261.895.124
141	1. Hàng tồn kho	9	14.182.084.205	59.261.895.124
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.923.292.249	1.691.426.072
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.894.695.430	1.691.426.072
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	28.596.819	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.115.181.225.357	6.107.774.578.490
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.200.749.037	472.456.420
216	1. Phải thu dài hạn khác		7.200.749.037	624.166.262
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(151.709.842)
220	II. Tài sản cố định		1.648.982.937.683	1.781.683.220.016
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.641.578.554.059	1.774.042.849.330
222	Nguyên giá		3.035.034.725.756	3.031.718.247.863
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.393.456.171.697)	(1.257.675.398.533)
227	2. Tài sản vô hình	12	7.404.383.624	7.640.370.686
228	Nguyên giá		18.742.439.944	18.742.439.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.338.056.320)	(11.102.069.258)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.811.590.909	4.129.772.728
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.811.590.909	4.129.772.728
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	4.447.060.251.106	4.311.778.221.792
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.400.439.616.172	4.381.439.616.172
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.990.000.000	143.790.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.369.365.066)	(213.451.394.380)
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.125.696.622	9.710.907.534
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.125.696.622	9.710.907.534
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.440.861.601.095	6.540.900.245.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.651.210.693.099	2.114.312.537.274
310	I. Nợ ngắn hạn		401.128.459.709	847.402.991.446
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		726.867.242	1.795.077.386
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.000.000.000	1.052.108.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	42.128.271.856	6.071.501.591
314	4. Phải trả người lao động		11.947.140.830	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.775.121.738	9.810.930.717
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		417.340.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.481.772.551	5.004.100.821
320	8. Vay ngắn hạn	18	303.170.355.369	811.614.187.471
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	27.481.590.123	12.055.084.660
330	II. Nợ dài hạn		1.250.082.233.390	1.266.909.545.828
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		149.999.998	277.272.726
337	2. Phải trả dài hạn khác		41.450.000	14.850.000
338	3. Vay dài hạn	18	1.248.001.102.142	1.264.686.368.817
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	1.889.681.250	1.931.054.285
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1	4.789.650.907.996	4.426.587.708.049
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.789.650.907.996	4.426.587.708.049
411	1. Vốn cổ phần		4.148.043.710.000	4.225.083.710.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		3.583.083.710.000	3.583.083.710.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		564.960.000.000	642.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.462.886.313	20.700.057.484
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		53.742.765.946	53.742.765.946
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		573.401.545.737	127.061.174.619
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		127.061.174.619	94.823.714.565
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		446.340.371.118	32.237.460.054
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.440.861.601.095	6.540.900.245.323

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Trần Anh Tú
Người lập

Trần Thị Hồng Thẩm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	705.631.480.921	587.263.122.066
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(390.579.205.709)	(276.325.648.265)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		315.052.275.212	310.937.473.801
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	305.944.464.029	229.792.536.299
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	58.191.308.042 (133.621.728.681)	(359.422.135.386) (219.866.767.192)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(131.551.406.198)	(104.976.051.505)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		547.636.641.085	76.331.823.209
31	8. Thu nhập khác		1.296.353.363	1.749.223.930
32	9. Chi phí khác		(1.160.558.427)	(1.248.039.780)
40	10. Lợi nhuận khác		135.794.936	501.184.150
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		547.772.436.021	76.833.007.359
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	(34.910.923.265)	(713.356.776)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		512.861.512.756	76.119.650.583

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026


Trần Anh Tú
Người lập


Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng




Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		547.772.436.021	76.833.007.359
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	139.712.619.078	142.686.939.981
03	(Hoàn nhập) các khoản dự phòng		(209.151.385.797)	126.726.577.399
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.767.001	(44.402.387)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(300.542.386.154)	(229.717.137.439)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phân bổ phát hành trái phiếu	24	135.636.462.009	223.802.200.175
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		313.438.512.158	340.287.185.088
09	Tăng các khoản phải thu		(162.347.633.713)	(15.559.604.825)
10	Giảm hàng tồn kho		44.745.895.168	11.873.316.479
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		14.573.550.057	(17.099.894.133)
12	Giảm chi phí trả trước		1.381.941.554	712.885.267
14	Tiền lãi vay đã trả		(136.297.872.829)	(239.126.450.824)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.084.884.635)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.274.833.925)	(5.838.900.444)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		65.219.558.470	72.163.651.973
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(8.055.199.432)	(2.648.326.125)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.544.053.970	3.892.610.445
23	Tiền chi cho vay		(3.500.000.000)	(106.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		175.300.000.000	173.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.000.000.000)	(5.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		230.958.411.937	-
27	Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		180.089.107.930	214.637.934.368
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		557.336.374.405	277.482.218.688

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(83.057.171.171)	-
33	Tiền thu từ đi vay	18	366.234.011.504	1.290.206.271.924
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(893.377.843.609)	(1.626.538.214.215)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.3	(40.906.218.000)	(40.076.208.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(651.107.221.276)	(376.408.150.291)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(28.551.288.401)	(26.762.279.630)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.319.466.094	76.037.343.337
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.767.001)	44.402.387
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	20.757.410.692	49.319.466.094

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026


Trần Anh Tú
Người lập


Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai, cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010. GCNĐKDN được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 với mục đích cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam gồm năm (5) chi nhánh độc lập và hai (2) văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 287 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 279).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (1) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết (tại 31 tháng 12 năm 2024: mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (1) công ty con gián tiếp và hai (2) công ty liên kết) như sau:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
(a) Công ty con trực tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	62,53	62,53	62,53	62,53
2.	Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và phân phối điện	99,92	99,92	99,92	99,92
3.	Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	54,93	54,93	54,93	54,93
4.	Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
5.	Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất và phân phối điện	88,84	88,84	99,98	99,98
6.	Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	84,72	84,72	99,53	99,53
7.	Công ty TNHH Một thành viên Thủy Điện Thượng Lộ	Thành phố Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8.	Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi-Ja	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	99,00	99,00	99,00	99,00
9.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (*)	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	99,71	99,71	99,71	99,71
10.	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
11.	Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (*)	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	95,00	95,00	95,00	95,00
12.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (*) (i)	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	99,17	96,15	99,17	96,15
(b) Công ty con gián tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Năng lượng điện Cao Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,99	99,99	99,99	99,99
(c) Công ty liên kết							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (ii)	Thành phố Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	25,09	-	25,09
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn và quản lý điện có liên quan	49,99	49,99	49,99	49,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 26 tháng 5 năm 2025, Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành ("TTR") với số tiền là 19.000.000.000 VND, nâng tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trong TTR lên 99,17%. Chênh lệch giữa vốn góp và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- (ii) Theo Nghị quyết HĐQT số 8A/2025/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2025, đã phê duyệt việc chuyển nhượng 13.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Trường Phú") - công ty liên kết, tương ứng 25,09% vốn điều lệ của Trường Phú. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2025, Công ty đã hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần tại công ty liên kết này. Lợi nhuận từ giao dịch chuyển nhượng này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng được trình bày tại *Thuyết minh ("TM")* số 22.2.
- (*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này. Chi tiết cam kết góp vốn được trình bày tại *TM* số 29.2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *TM* số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 20 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi phí mua và chi phí lao động trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 20 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	22 – 50 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm
Tài sản khác	1 – 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2019 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 8 tháng 11 năm 2019.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 *Dự phòng*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 *Trái phiếu phát hành*

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.17 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Vốn góp của chủ sở hữu* (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu Công ty không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc Công ty phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	-	21.086.305
Tiền gửi ngân hàng	17.757.410.692	38.298.379.789
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	11.000.000.000
TỔNG CỘNG	20.757.410.692	49.319.466.094

(*) Số dư cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,60% đến 4,55%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số dư cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên đến (12) tháng và hưởng lãi suất 5,10%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	108.788.922.220	90.358.860.334
- Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	54.395.962.984	48.097.523.539
- Công ty Mua Bán Điện	47.012.209.806	33.597.676.401
- Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	6.795.694.473	7.240.190.682
- Các khoản phải thu khách hàng khác	585.054.957	1.423.469.712
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 28)	54.083.370.800	180.252.000
TỔNG CỘNG	162.872.293.020	90.539.112.334
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(368.956.000)	(817.708.635)
GIÁ TRỊ THUẦN	162.503.337.020	89.721.403.699

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các nhà cung cấp	1.856.183.820	3.401.006.423
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động Hóa VITECH	1.642.366.220	-
- Công ty TNHH TMEIC Asia Thailand	-	1.769.516.640
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 5	-	990.000.000
- Các nhà cung cấp khác	213.817.600	641.489.783
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 28)	-	175.750.000
TỔNG CỘNG	1.856.183.820	3.576.756.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng nhân viên (*)	120.718.780.792	34.027.326.938
Lãi tiền vay	33.415.067	57.072.835
Lãi cho vay bên liên quan (TM số 28)	-	16.888.624.658
Khác	2.689.505.649	3.281.694.990
TỔNG CỘNG	123.441.701.508	54.254.719.421
<i>Trong đó</i>		
<i>Bên liên quan (TM số 28)</i>	-	16.888.624.658
<i>Bên thứ ba</i>	123.441.701.508	37.366.094.763

(*) Tạm ứng cho nhân viên để phục vụ hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu tồn kho	11.855.481.424	8.855.249.363
Công cụ, dụng cụ	2.312.916.416	2.169.808.744
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.686.365	724.242.345
Hàng hóa	-	47.426.730.101
Thành phẩm	-	85.864.571
TỔNG CỘNG	14.182.084.205	59.261.895.124

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.894.695.430	1.691.426.072
Phần mềm	1.164.764.417	602.240.300
Bảo hiểm	180.251.189	362.815.861
Khác	549.679.824	726.369.911
Dài hạn	8.125.696.622	9.710.907.534
Tiền thuê đất trả trước	6.669.918.437	6.915.901.109
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	660.812.547	416.378.574
Khác	794.965.638	2.378.627.851
TỔNG CỘNG	10.020.392.052	11.402.333.606

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.035.226.568.284	1.737.346.232.903	190.744.111.215	38.085.594.380	30.315.741.081	3.031.718.247.863
Mua mới trong năm	299.647.974	1.977.934.724	3.959.127.327	1.421.834.407	38.600.000	7.697.144.432
Tặng khác	-	333.915.751	-	-	-	333.915.751
Thanh lý	(30.633.658)	(320.630.981)	(2.939.119.764)	(40.857.537)	(402.231.014)	(3.733.472.954)
Giảm khác	-	(981.109.336)	-	-	-	(981.109.336)
Số cuối năm	1.035.495.582.600	1.738.356.343.061	191.764.118.778	39.466.571.250	29.952.110.067	3.035.034.725.756
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	34.139.969.686	25.421.534.040	8.638.739.895	10.796.219.499	16.299.635.485	95.296.098.605
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(452.656.704.468)	(655.850.930.075)	(95.080.242.968)	(32.899.495.456)	(21.188.025.566)	(1.257.675.398.533)
Khấu hao trong năm	(40.555.613.794)	(85.981.110.815)	(8.352.652.601)	(2.658.326.414)	(1.928.928.392)	(139.476.632.016)
Thanh lý	30.633.658	320.630.981	2.848.549.639	40.857.537	402.231.014	3.642.902.829
Giảm khác	-	52.956.023	-	-	-	52.956.023
Số cuối năm	(493.181.684.604)	(741.458.453.886)	(100.584.345.930)	(35.516.964.333)	(22.714.722.944)	(1.393.456.171.697)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	582.569.863.816	1.081.495.302.828	95.663.868.247	5.186.098.924	9.127.715.515	1.774.042.849.330
Số cuối năm	542.313.897.996	996.897.889.175	91.179.772.848	3.949.606.917	7.237.387.123	1.641.578.554.059
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 18)	540.273.719.230	995.651.966.871	86.793.962.492	2.004.580.539	4.660.628.104	1.629.384.857.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	8.791.098.397	9.734.602.363	216.739.184	18.742.439.944
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	9.734.602.363	216.739.184	9.951.341.547
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(1.156.769.381)	(9.728.560.693)	(216.739.184)	(11.102.069.258)
Hao mòn trong năm	(229.945.392)	(6.041.670)	-	(235.987.062)
Số cuối năm	(1.386.714.773)	(9.734.602.363)	(216.739.184)	(11.338.056.320)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	7.634.329.016	6.041.670	-	7.640.370.686
Số cuối năm	7.404.383.624	-	-	7.404.383.624

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen Đát Mũi	3.320.681.818	3.320.681.818
Dự án Điện mặt trời nổi Trị An – Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Khác	-	318.181.819
TỔNG CỘNG	3.811.590.909	4.129.772.728

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (TM số 14.1)	4.400.439.616.172	4.381.439.616.172
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 14.2)	49.990.000.000	143.790.000.000
TỔNG CỘNG	4.450.429.616.172	4.525.229.616.172
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.369.365.066)	(213.451.394.380)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.447.060.251.106	4.311.778.221.792

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (*)	544.162.584.932	-	544.162.584.932	-
Công ty Cổ phần Năng lượng điện gió Tiền Giang	1.360.624.800.000	(2.507.235.859)	1.360.624.800.000	(196.688.597.020)
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (*)	1.037.312.640.000	-	1.037.312.640.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	590.990.260.000	-	590.990.260.000	(2.925.430.748)
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	348.843.130.000	-	348.843.130.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	258.000.000.000	-	258.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja (*)	148.500.000.000	-	148.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	81.206.201.240	-	81.206.201.240	-
Công Ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	3.400.000.000	(229.908.368)	3.400.000.000	(190.161.233)
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	1.900.000.000	(120.103.613)	1.900.000.000	(79.207.180)
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái Tạo Tân Thành	24.000.000.000	(512.117.226)	5.000.000.000	(83.952.963)
TỔNG CỘNG	4.400.439.616.172	(3.369.365.066)	4.381.439.616.172	(199.967.349.144)

(*) Công ty đã dùng các cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An với số lượng là 61 triệu cổ phiếu, Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC") với số lượng là 20,8 triệu cổ phiếu và Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja với số lượng là 15 triệu cổ phiếu đã được Công ty dùng làm tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu của Công ty (TM số 18).

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	49.990.000.000	-	49.990.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	-	93.800.000.000	(13.484.045.236)
TỔNG CỘNG	49.990.000.000	-	143.790.000.000	(13.484.045.236)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết này chưa được xem xét và xác định chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	34.910.923.265	-	34.910.923.265
Thuế tài nguyên	2.033.196.255	23.910.203.750	(22.882.597.505)	3.060.802.500
Thuế giá trị gia tăng	2.458.526.814	59.915.615.161	(59.982.630.577)	2.391.511.398
Thuế thu nhập cá nhân	1.579.778.522	6.509.387.132	(6.430.644.779)	1.658.520.875
Các loại thuế và phí khác	-	7.784.061.738	(7.677.547.920)	106.513.818
TỔNG CỘNG	6.071.501.591	133.030.191.046	(96.973.420.781)	42.128.271.856
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Các loại thuế và phí khác	-	28.596.819	-	28.596.819
TỔNG CỘNG	-	28.596.819	-	28.596.819

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí lãi vay	4.211.572.342	6.887.716.490	
Khác	3.563.549.396	2.923.214.227	
TỔNG CỘNG	7.775.121.738	9.810.930.717	

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.311.969.132	1.047.061.440	
Cổ tức phải trả	370.682.076	398.834.076	
Khác	4.799.121.343	3.558.205.305	
TỔNG CỘNG	6.481.772.551	5.004.100.821	

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Số cuối năm
	VND					
Vay ngắn hạn	811.614.187.471	136.234.011.504	(887.377.843.609)	242.700.000.003	-	303.170.355.369
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 18.1)	108.733.333.332	-	(176.333.333.332)	167.700.000.003	-	100.100.000.003
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (TM số 18.2)	60.000.000.000	-	(60.000.000.000)	75.000.000.000	-	75.000.000.000
Vay bên liên quan (TM số 18.3)	393.000.000.000	-	(323.000.000.000)	-	-	70.000.000.000
Vay ngân hàng (TM số 18.4)	38.209.574.140	136.234.011.504	(116.454.510.277)	-	-	57.989.075.367
Vay dài hạn bên thứ ba đến hạn trả (*)	211.590.000.000	-	(211.590.000.000)	-	-	-
Khác	81.279.999	-	-	-	-	81.279.999
Vay dài hạn	1.264.686.368.817	230.000.000.000	(6.000.000.000)	(242.700.000.003)	2.014.733.328	1.248.001.102.142
Trái phiếu phát hành (TM số 18.2)	598.486.368.814	-	-	(75.000.000.000)	2.014.733.328	525.501.102.142
Vay ngân hàng (TM số 18.1)	666.200.000.003	-	-	(167.700.000.003)	-	498.500.000.000
Vay bên liên quan (TM số 18.5)	-	230.000.000.000	(6.000.000.000)	-	-	224.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.076.300.556.288	366.234.011.504	(893.377.843.609)	-	2.014.733.328	1.551.171.457.511

(*) Đây là khoản vay với Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A với mục đích sử dụng toàn bộ vốn vay để đầu tư vào các dự án xanh đủ điều kiện bao gồm dự án Tân Phú Đông 1 và các dự án xanh đủ điều kiện khác với lãi suất 9,5%/năm. Vào ngày 30 tháng 5 năm 2025, Công ty đã tắt toán toàn bộ khoản vay này.

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") Chi nhánh Gia Lai	419.600.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2026 đến ngày 9 tháng 11 năm 2030	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (TM số 11) và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một bên liên quan
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") Chi nhánh Gia Định	146.500.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2026 đến 12 tháng 4 năm 2029	Lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 2,3%/năm	Nhà máy điện mặt trời Phong Điền bao gồm Quyền sử dụng đất có diện tích 449.980 m ² và tài sản gắn liền với đất tại số đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 xã Điền Lộc, phường Phong Điền, Thành phố Huế và máy móc thiết bị (TM số 11)
Ngân hàng TM TNHH E. Sun - Chi nhánh Đồng Nai	32.500.000.003	Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang dưới dạng vốn góp cho mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1	Từ ngày 9 tháng 2 năm 2026 đến ngày 7 tháng 8 năm 2026	Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 6 tháng của 4 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) với biên độ lãi suất là 3,6%/năm	Nhà máy thủy điện Thượng Lộ bao gồm công trình có tổng diện tích xây dựng 3.291,5 m ² trên khu đất có diện tích 44.283,9 m ² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 567 và 424, xã Khe Tre, Thành phố Huế
TỔNG CỘNG	598.600.000.003				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	100.100.000.003				
Vay dài hạn	498.500.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	VND
	Số cuối năm
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán, có bảo lãnh của bên thứ ba và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (i)	135.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (ii)	270.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (iii)	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.498.897.858)

TỔNG CỘNG

600.501.102.142

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	75.000.000.000
Trái phiếu dài hạn	525.501.102.142

- (i) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp, Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến việc phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Trong đợt 1 phát hành ngày 20 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu với mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu và thời gian đáo hạn là trong vòng 10 năm, chia làm 10 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu là để đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa. Đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty đã hoàn thành việc mua lại 165 trái phiếu và sẽ hoàn thành việc mua lại 135 trái phiếu còn lại từ ngày 26 tháng 6 năm 2026 đến ngày 26 tháng 6 năm 2028.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các Dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (TM số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau: (tiếp theo)

- (ii) Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị trái phiếu phát hành tối đa là 300 tỷ đồng chia làm hai (2) đợt phát hành, cụ thể 100 tỷ đồng vào ngày 26 tháng 6 năm 2024 và 200 tỷ đồng vào ngày 26 tháng 8 năm 2024. Mục đích phát hành trái phiếu để tái cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành.

Trong đợt 1 phát hành ngày 26 tháng 6 năm 2024, Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429001 và mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu. Trong đợt 2 phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2024, Công ty đã phát hành 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429003 và mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu, trong cả hai đợt phát hành đều là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và Công ty đã chỉ định Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam làm đại lý phát hành. Thời gian đáo hạn trái phiếu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành, chia làm 5 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Công ty có nghĩa vụ phải mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo từ thứ 2 đến thứ 4, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, kỳ tính lãi thứ 5 là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 61 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (TM số 14.1).

- (iii) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, hỗ trợ tư vấn đăng ký, lưu ký trái phiếu với tổng số trái phiếu phát hành là 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2427002. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100 triệu đồng/trái phiếu, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành và sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2027.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác phát triển năng lượng tái tạo VI-JA (TM số 14.1) và Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai.

18.3 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tín chấp bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	<u>70.000.000.000</u>	Ngày 4 tháng 7 năm 2026	7,0%

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.4 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
BIDV - Chi nhánh Gia Định	51.429.214.142	từ ngày 27 tháng 4 đến ngày 11 tháng 9 năm 2026	7,6 - 8,4%	Tài sản gắn liền trên đất tại số đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thành phố Huế và máy móc thiết bị (TM số 11)
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	6.559.861.225	ngày 31 tháng 10 năm 2026	6,0%	Tài sản gắn liền trên đất tại số 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Gia Lai; Công trình và toàn bộ máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A (12 MW) (TM số 11)

TỔNG CỘNG **57.989.075.367**

18.5 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	140.000.000.000	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2027 đến ngày 24 tháng 12 năm 2027	7,0%
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	70.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	7,0%
Công ty CP Điện Gió Ia Bang	14.000.000.000	Ngày 10 tháng 6 năm 2027	7,0%
TỔNG CỘNG	<u>224.000.000.000</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.055.084.660	14.088.002.575
Trích từ LNST chưa phân phối (TM số 21)	25.643.075.638	3.805.982.529
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(10.216.570.175)</u>	<u>(5.838.900.444)</u>
Số cuối năm	<u>27.481.590.123</u>	<u>12.055.084.660</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	4.054.494.010.000	20.700.057.484	53.916.437.884	265.413.414.565	4.394.523.919.933
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	76.119.650.583	76.119.650.583
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	170.589.700.000	-	-	(170.589.700.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.805.982.529)	(3.805.982.529)
Sử dụng quỹ đầu tư, phát triển	-	-	(173.671.938)	-	(173.671.938)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(40.076.208.000)	(40.076.208.000)
Số cuối năm	4.225.083.710.000	20.700.057.484	53.742.765.946	127.061.174.619	4.426.587.708.049
Năm nay					
Số đầu năm	4.225.083.710.000	20.700.057.484	53.742.765.946	127.061.174.619	4.426.587.708.049
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	512.861.512.756	512.861.512.756
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(25.643.075.638)	(25.643.075.638)
Cổ tức chia cho cổ phiếu ưu đãi (**)	-	-	-	(40.878.066.000)	(40.878.066.000)
Giảm vốn cổ phần thông qua mua lại cổ phần ưu đãi (***)	(77.040.000.000)	(6.237.171.171)	-	-	(83.277.171.171)
Số cuối năm	4.148.043.710.000	14.462.886.313	53.742.765.946	573.401.545.737	4.789.650.907.996

(*) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được trích lập 5% từ lợi nhuận chưa phân phối, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025 (TM số 19).

(**) Cổ tức cổ phiếu ưu đãi đã được chi trả theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 06/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025.

(***) Căn cứ Nghị quyết số 07/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua phương án mua lại 7.704.000 cổ phiếu Ưu đãi Cổ tức đã phát hành năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc thực hiện mua lại và thanh toán tiền mua lại cho cổ đông De Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) vào ngày 15 tháng 12 năm 2025. Công ty cũng đã nhận được GCNĐKDN thay đổi lần thứ 26 của Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai ngày 26 tháng 12 năm 2025 phê duyệt vốn điều lệ thay đổi là 4.148.043.710.000 đồng từ việc hủy số lượng cổ phần ưu đãi trên. Vào ngày 10 tháng 3 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 2378/VSDC-ĐKCP.NV ngày 5 tháng 3 năm 2026 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về việc chấp thuận việc hủy đăng ký cổ phiếu do giảm vốn trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
	(Cổ phiếu)	(%)	(Cổ phiếu)	(%)
Jera Asia Vietnam Holding Pte. Ltd.	125.756.637	35,10	125.756.637	35,10
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	60.161.979	16,79	60.161.979	16,79
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	39.376.509	10,99	39.376.509	10,99
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	22.668.931	6,33	22.668.931	6,33
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	18.912.980	5,28	18.912.980	5,28
Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công	13.740.838	3,83	13.740.838	3,83
Các cổ đông khác	77.690.497	21,68	77.690.497	21,68
TỔNG CỘNG	358.308.371	100,00	358.308.371	100,00

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	4.225.083.710.000	4.054.494.010.000
Vốn góp tăng trong năm	-	170.589.700.000
Vốn góp giảm trong năm	(77.040.000.000)	-
Số cuối năm	4.148.043.710.000	4.225.083.710.000
Cổ tức đã trả	(40.906.218.000)	(40.076.208.000)

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	414.804.371	422.508.371
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	358.308.371	358.308.371
Cổ phiếu ưu đãi (*)	56.496.000	64.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	358.308.371	358.308.371
Cổ phiếu ưu đãi (*)	56.496.000	64.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

(*) Cổ đông sở hữu các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết này - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) có quyền chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông với giá thỏa thuận sau thời điểm 24 tháng và trước thời điểm 72 tháng kể từ thời điểm phát hành là ngày 22 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện	549.518.696.003	540.621.081.374
Doanh thu cung cấp thiết bị	127.458.977.639	17.032.208.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.653.807.279	29.609.831.922
TỔNG CỘNG	705.631.480.921	587.263.122.066
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	551.808.025.831	537.567.734.428
Doanh thu đối với bên liên quan (TM số 28)	153.823.455.090	49.695.387.638

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư Cổ tức	142.353.026.352	-
Lãi tiền gửi và cho vay	156.809.908.400	207.719.096.200
Khác	6.366.917.104	22.015.067.897
	414.612.173	58.372.202
TỔNG CỘNG	305.944.464.029	229.792.536.299

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán điện	256.932.775.312	252.311.933.641
Giá vốn cung cấp thiết bị	124.497.709.614	16.148.059.273
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.148.720.783	7.865.655.351
TỔNG CỘNG	390.579.205.709	276.325.648.265

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	133.621.728.681	219.866.767.192
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	2.014.733.328	3.935.432.983
Khác	(210.082.029.314)	126.752.849.161
	16.254.259.263	8.867.086.050
TỔNG CỘNG	(58.191.308.042)	359.422.135.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.697.001.557	23.661.677.557
Chi phí nhân viên	55.919.396.237	42.615.461.936
Công cụ, dụng cụ	9.522.674.591	8.565.701.614
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.670.221.596	6.007.556.978
Chi phí khác	27.742.112.217	24.125.653.420
TỔNG CỘNG	131.551.406.198	104.976.051.505

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 11 và 12)	139.712.619.078	142.686.939.981
Chi phí giá vốn thiết bị	124.497.709.614	16.148.059.273
Chi phí nhân viên	95.230.565.729	78.146.252.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.684.147.379	71.077.272.375
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.850.846.778	25.459.712.151
Chi phí khác	56.154.723.329	47.783.463.517
TỔNG CỘNG	522.130.611.907	381.301.699.770

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tóm tắt thuế suất ưu đãi còn hiệu lực cho các dự án của Công ty vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Dự án</i>	<i>Ưu đãi thuế</i>
Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 1	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2014); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Nhà máy thủy điện Đa Khai	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2011); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2011) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2011); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2011) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Nhà máy điện mặt trời Không Pa	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.910.923.265	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	713.356.776
TỔNG CỘNG	34.910.923.265	713.356.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành và các quy định về ưu đãi thuế TNDN đang áp dụng đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	547.772.436.021	76.833.007.359
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Chi phí không được khấu trừ	9.480.087.131	86.253.912.669
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	44.632.176.172
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(44.632.176.172)	-
Chi phí lãi vay theo Nghị định 20/2025/NĐ-CP	(116.029.909.550)	-
Thu nhập không chịu thuế	(156.809.908.400)	(207.719.096.200)
Thu nhập tính thuế	239.780.529.030	-
Thu nhập tính thuế ở thuế suất 20%	138.978.132.105	-
Thu nhập tính thuế ở thuế suất 10%	100.802.396.925	-
Thuế TNDN	37.875.866.114	-
Thuế được miễn hoặc giảm	(2.964.942.849)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	713.356.776
Chi phí thuế TNDN	34.910.923.265	713.356.776

27.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không còn các khoản lỗ lũy kế (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 44.632.176.172 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Jera Asia Vietnam Holdings Pte, Ltd. ("Jera Asia")	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
("Đầu tư Thành Thành Công")	
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH	Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi
("Deutsche Investitions")	
Công ty Cổ phần Điện gió Lavi (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) ("Điện gió Lavi")	Công ty con của công ty liên kết
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Bên liên quan của cổ đông lớn
("Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng")	
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan của cổ đông lớn
("Du lịch Thành Thành Công")	
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan của cổ đông lớn
("Mía đường TTC Attapeu")	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan của cổ đông lớn
("Du lịch Thanh Bình")	
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn
("Thành Thành Nam")	
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn	Bên liên quan của cổ đông lớn
Thương Tín ("SACOMREAL-M")	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Bên liên quan của cổ đông lớn
("Xuất Nhập khẩu Tân Định")	
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Bên liên quan của cổ đông lớn
("Lữ hành Quốc tế TTC")	
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc ("Chè Thành Ngọc")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Bên liên quan của cổ đông lớn
("Y tế DHA")	
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Bên liên quan của cổ đông lớn
("Nhiệt điện Ninh Hòa")	
Công ty TNHH Du lịch TTC ("Du lịch TTC")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế ("Du lịch TTC Huế")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Bên liên quan của cổ đông lớn
("Du lịch Đồng Thuận")	
Viện Nghiên cứu và Đào tạo Quốc tế TTC	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Bên liên quan của cổ đông lớn
("Toàn Thịnh Phát Bình Thuận")	
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Bên liên quan của cổ đông lớn
(Biên Hòa Consumer)	
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC	Bên liên quan của cổ đông lớn
("Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC")	
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC Lâm Đồng - Khách Sạn Ngọc Lan ("Khách Sạn Ngọc Lan")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC Lâm Đồng - Khách Sạn TTC Imperial ("Khách Sạn TTC Imperial")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa	Bên liên quan của cổ đông lớn
("Năng lượng sạch Ninh Hòa")	
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC - TTC Palace Bình Thuận ("TTC Palace Bình Thuận")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Agris Ninh Hòa	Bên liên quan của cổ đông lớn
("Xuất Nhập Khẩu Agris Ninh Hòa")	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng	
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Thủy điện Gia Lai")	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An ("Điện TTC Đức Huệ - Long An")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang ("Điện gió Tiền Giang")	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn ("Điện Mặt trời Trúc Sơn")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL ("Năng lượng VPL")	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang ("Điện gió Ia Bang")	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja ("VI-JA")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang ("Năng lượng Tái tạo Tiền Giang")	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai ("Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau ("Năng lượng Xanh Cà Mau")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành ("Năng lượng Tái tạo Tân Thành")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng điện Cao Nguyên ("Năng lượng điện Cao Nguyên")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind ("Năng lượng Solwind")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025) ("Thủy điện Trường Phú")	Công ty liên kết

Ngoài ra, các bên liên quan với Công ty cũng bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như được trình bày tại phần Thông tin chung của Công ty.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
			<i>Năm trước</i>
Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa, dịch vụ	23.504.540.000	23.765.073.359
Deutsche Investitions	Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	40.878.066.000	40.076.208.000
	Mua dịch vụ	12.887.915.901	860.314.299
	Nhận chi phí hỗ trợ	-	453.640.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Năng lượng VPL	Trả nợ vay	323.000.000.000	133.008.860.276
	Vay	140.000.000.000	437.008.860.276
	Lãi vay	15.552.191.782	13.159.777.002
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.183.641.000	1.284.681.000
	Cổ tức được chia	-	29.549.513.000
Thủy điện Trường Phú	Thu hồi khoản cho vay	168.900.000.000	-
	Lãi cho vay	4.496.895.890	15.092.256.168
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.657.600	230.722.000
Điện TTC Đức Huệ - Long An	Doanh thu cung cấp thiết bị	114.940.112.330	5.690.804.240
	Vay	70.000.000.000	125.000.000.000
	Cổ tức được chia	65.400.126.400	28.028.625.600
	Lãi vay	2.527.671.235	4.923.780.822
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.452.320.000	1.671.579.259
	Chi hộ	308.370.399	263.397.575
	Trả nợ vay	-	157.000.000.000
Thủy điện Gia Lai	Cổ tức được chia	59.609.782.000	59.609.782.000
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.827.840.000	17.180.884.000
	Doanh thu cung cấp thiết bị	3.987.585.309	430.925
	Chi hộ	483.673.468	480.834.888
Điện Gió Ia Bang	Cổ tức được chia	25.800.000.000	38.700.000.000
	Vay	20.000.000.000	65.000.000.000
	Trả nợ vay	6.000.000.000	65.000.000.000
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.607.120.000	1.766.220.000
	Chi hộ	120.426.344	162.998.591
	Lãi vay	72.493.151	1.935.945.204
Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành	Góp vốn	19.000.000.000	5.000.000.000
VI-JA	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.482.320.000	17.043.534.529
	Chi hộ	241.671.154	323.917.808
	Vay	-	16.000.000.000
	Trả nợ vay	-	16.000.000.000
	Cổ tức được chia	-	2.970.000.000
Thành Thành Nam	Mua dịch vụ	6.398.315.828	5.958.382.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thủy điện Thượng Lộ	Lợi nhuận được chia	6.000.000.000	7.000.000.000
	Chi hộ	129.401.291	142.246.542
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.553.600	159.053.600
Lữ hành Quốc Tế TTC	Mua hàng hóa dịch vụ	2.488.161.826	1.368.818.207
Điện Gió Tiền Giang	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.346.118.262	2.708.496.490
	Chi hộ	275.357.490	189.976.840
	Thu hồi khoản cho vay	-	173.000.000.000
	Cho vay	-	100.000.000.000
	Lãi cho vay	-	4.018.410.959
Điện Mặt trời Trúc Sơn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.563.740.000	1.557.140.000
	Chi hộ	219.417.827	245.034.204
	Cổ tức được chia	-	41.861.175.600
Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.423.445.408	-
Dịch vụ Y tế DHA	Mua hàng hóa dịch vụ	498.098.519	479.081.482
Năng lượng Điện Cao Nguyên	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	147.888.888	147.888.888
	Vay	-	40.000.000.000
	Trả nợ vay	-	40.000.000.000
	Lãi vay	-	1.426.191.780
Viện Nghiên cứu Và Đào tạo Quốc tế TTC	Mua hàng hóa dịch vụ	105.710.000	-
Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa dịch vụ	-	1.391.782.041
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.429.010	-
Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.720.000	66.720.000
Nông nghiệp Tuần hoàn TTC	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.409.091	136.363.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và lương, thưởng của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập		VND
		Năm nay	Năm trước	
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị				
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	390.000.000	390.000.000	
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	390.000.000	390.000.000	
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên	390.000.000	390.000.000	
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	390.000.000	390.000.000	
Ông Eiji Hagio	Thành viên	262.166.667	-	
Ông Mark Houghton Scott Leslie	Thành viên	262.166.667	-	
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	118.000.000	390.000.000	
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	118.000.000	390.000.000	
Lương và thưởng của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	2.406.822.500	2.348.224.000	
Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	2.777.133.345	2.716.986.000	
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	2.237.466.905	2.142.174.000	
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	1.755.327.125	1.592.319.000	
Bà Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	1.129.094.470	1.086.569.000	
TỔNG CỘNG		12.626.177.679	12.226.272.000	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, ngoại trừ các khoản vay như được trình bày tại TM 18.3 và 18.5, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bán thiết bị	54.083.370.800	-	-
Mía đường TTC Attapeu	Cung cấp dịch vụ	-	57.000.000	
Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	-	37.908.000	
Nông nghiệp Tuần hoàn TTC	Cung cấp dịch vụ	-	37.500.000	
Nhiệt điện Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	-	30.348.000	
Năng lượng sạch Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	-	8.748.000	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Cung cấp dịch vụ	-	8.748.000	
		54.083.370.800	180.252.000	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa dịch vụ	-	175.750.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, ngoại trừ các khoản vay như được trình bày tại TM 18.3 và 18.5, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Thủy điện Trường Phú	Cho vay	-	168.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Thủy điện Trường Phú	Lãi cho vay	-	16.888.624.658
Phải thu dài hạn khác			
Thành Thành Nam	Đặt cọc thuê văn phòng	498.204.382	498.204.382
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Cung cấp dịch vụ	1.000.000.000	1.000.000.000

29. CÁC CAM KẾT

29.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất, thuê văn phòng và các dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm		6.014.363.953	3.567.257.654
Từ 1 đến 5 năm		2.805.960.415	2.734.254.647
Trên 5 năm		23.606.350.856	24.234.721.321
TỔNG CỘNG		32.426.675.224	30.536.233.622

29.2 Cam kết góp vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	Số tiền cam kết sẽ góp	Số tiền đã thực góp	VND Số tiền còn phải góp
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	249.990.000.000	3.400.000.000	246.590.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	199.800.000.000	24.000.000.000	175.800.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	149.900.000.000	1.900.000.000	148.000.000.000
TỔNG CỘNG	599.690.000.000	29.300.000.000	570.390.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

29.2 Cam kết góp vốn (tiếp theo)

Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, chủ sở hữu phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký cho các công ty này.

30. NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang có một số hợp đồng thuê đất từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án năng lượng của Công ty. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền tại các địa điểm thuê sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ tháo dỡ công trình, khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án năng lượng là chưa chắc chắn. Do đó, Công ty chưa ghi nhận các khoản nghĩa vụ này do chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Trần Anh Tú
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

Separate financial statements

For the year ended 31 December 2025



Gia Lai Electricity Joint Stock Company

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of management	3
Independent auditors' report	4 - 5
Separate balance sheet	6 - 7
Separate income statement	8
Separate cash flow statement	9 - 10
Notes to the separate financial statements	11 - 45

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company established from an equitization of Gia Lai Electricity Company under Decision No. 821/QD-UBND dated 1 June 2010 of the People Committee of Gia Lai Province and under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 5900181213 issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province, currently known as Department of Finance of Gia Lai Province, on 9 September 2010. The latest ERC No. 5900181213 was issued on 26 December 2025 in order to update the charter capital of the Company.

The Company's shares were listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") pursuant to Decision No. 341/QD-SGDHCM dated 28 August 2019 and Announcement No. 1173/TB-SGDHCM dated 10 September 2019 by HOSE. The stock symbol is GEG.

The current principal activities of the Company are to manufacture, transmit and distribute electricity; install electricity system; provide industrial construction, hydropower construction, and other construction services; consult, design, and supervise of hydropower constructions (with a voltage less than or equal to 110KV); trade of machinery, and other equipment; provide construction services, technical consulting services; and financial investing.

The Company's head office is located at 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam; include five (5) independent branches and two (2) representative offices, with details as follows:

- TCC Lam Dong Branch at Village 1, Lac Duong Commune, Lam Dong Province, Vietnam;
- TCC Chu Prong Branch at 268 Hung Vuong Street, Chu Prong Town, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Mang Yang Branch at Ro Village, Lo Pang Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Dakpihao Branch at National Road 25, Thanh Thuong A Village, Chu A Thai Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Thua Thien Hue Branch at 189 Pham Van Dong Street, Vy Da Ward, Hue City, Vietnam;
- Representative office of TTC Ho Chi Minh at 253 Hoang Van Thu Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam; and
- Representative office of TTC Ha Noi at House No. 9, Lane 310, Alley 22, Nghi Tam Street, Hong Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Tan Xuan Hien	Chairman	
Mr Nguyen The Vinh	Independent Member	
Ms Nguyen Thuy Van	Independent Member	
Ms Pham Thi Khue	Independent Member	
Mr Dang Huynh Anh Tuan	Member	
Mr Eiji Hagio	Member	appointed on 29 April 2025
Mr Mark Houghton Scott Leslie	Member	appointed on 29 April 2025
Mr Simon Mark Wilson	Member	resigned on 29 April 2025
Mr Toshihiro Oki	Member	resigned on 29 April 2025

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION (continued)

AUDIT COMMITTEE

Members of the Audit committee during the year and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thuy Van	Chairwoman	
Mr Dang Huynh Anh Tuan	Member	
Mr Eiji Hagio	Member	appointed on 6 June 2025
Mr Simon Mark Wilson	Member	resigned on 29 April 2025

MANAGEMENT

Members of the Management during the year and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thai Ha	General Director
Mr Le Thanh Vinh	Permanent Deputy General Director
Mr Nguyen Phong Phu	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr Tan Xuan Hien.

Ms Nguyen Thai Ha is authorised by Mr Tan Xuan Hien to sign the accompanying separate financial statements for the year ended 31 December 2025 in accordance with the Letter of Authorisation No. 131/2024/QD-CT.HDQT dated 8 August 2024.

AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

REPORT OF MANAGEMENT

The Management of Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present its report and the separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2025.

THE MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Management is responsible for the separate financial statements of each financial year which give a true and fair view of the separate financial position of the Company and of separate results of its operations and its separate cash flows for the year. In preparing those separate financial statements, the Management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements; and
- ▶ prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Company and for ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying separate financial statements.

STATEMENT BY THE MANAGEMENT

The Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying separate financial statements give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2025 and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of separate financial statements.

The Company has subsidiaries as disclosed in the separate financial statements. The Company prepared these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of separate financial statements. In addition, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the year ended 31 December 2025 dated 20 March 2026 in accordance with the above prevailing regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group.

For and on behalf of the Management:



Nguyen Thai Ha
General Director

Gia Lai Province, Vietnam

20 March 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 11540951/69228882

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders of Gia Lai Electricity Joint Stock Company

We have audited the accompanying separate financial statements of Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company"), as prepared on 20 March 2026 and set out on pages 6 to 45 which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2025, the separate income statement and the separate cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the separate financial statements, and for such internal control as the Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Shape the future
with confidence

Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the separate financial position of the Company as at 31 December 2025, and of the results of its separate operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

Other Matter

The separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024 were audited by another audit firm which expressed an unmodified opinion on those separate financial statements on 26 March 2025.

Ernst & Young Vietnam Limited



Trần Nam Dũng
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 3021-2024-004-1

Dương Phúc Kiên
Auditor
Audit Practicing Registration Certificate
No. 4613-2023-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2026

SEPARATE BALANCE SHEET
as at 31 December 2025

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		325,680,375,738	433,125,666,833
110	I. Cash and cash equivalents	4	20,757,410,692	49,319,466,094
111	1. Cash		17,757,410,692	38,319,466,094
112	2. Cash equivalents		3,000,000,000	11,000,000,000
120	II. Short-term investment		3,500,000,000	6,400,000,000
123	1. Held-to-maturity investment	5	3,500,000,000	6,400,000,000
130	III. Current accounts receivable		285,317,588,592	316,452,879,543
131	1. Short-term trade receivables	6	162,872,293,020	90,539,112,334
132	2. Short-term advances to suppliers	7	1,856,183,820	3,576,756,423
135	3. Short-term loan receivables		-	168,900,000,000
136	4. Other short-term receivables	8	123,441,701,508	54,254,719,421
137	5. Provision for doubtful debts		(2,852,589,756)	(817,708,635)
140	IV. Inventory		14,182,084,205	59,261,895,124
141	1. Inventory	9	14,182,084,205	59,261,895,124
150	V. Other current assets		1,923,292,249	1,691,426,072
151	1. Short-term prepaid expenses	10	1,894,695,430	1,691,426,072
153	2. Tax and other receivables from the State	15	28,596,819	-
200	B. NON-CURRENT ASSETS		6,115,181,225,357	6,107,774,578,490
210	I. Long-term receivables		7,200,749,037	472,456,420
216	1. Other long-term receivables		7,200,749,037	624,166,262
219	2. Provision for doubtful long-term receivables		-	(151,709,842)
220	II. Fixed assets		1,648,982,937,683	1,781,683,220,016
221	1. Tangible fixed assets	11	1,641,578,554,059	1,774,042,849,330
222	Cost		3,035,034,725,756	3,031,718,247,863
223	Accumulated depreciation		(1,393,456,171,697)	(1,257,675,398,533)
227	2. Intangible assets	12	7,404,383,624	7,640,370,686
228	Cost		18,742,439,944	18,742,439,944
229	Accumulated amortisation		(11,338,056,320)	(11,102,069,258)
240	III. Long-term asset in progress		3,811,590,909	4,129,772,728
242	1. Construction in progress	13	3,811,590,909	4,129,772,728
250	IV. Long-term investments	14	4,447,060,251,106	4,311,778,221,792
251	1. Investments in subsidiaries		4,400,439,616,172	4,381,439,616,172
252	2. Investment in associates		49,990,000,000	143,790,000,000
254	3. Provision for long-term investments		(3,369,365,066)	(213,451,394,380)
260	V. Other long-term asset		8,125,696,622	9,710,907,534
261	1. Long-term prepaid expenses	10	8,125,696,622	9,710,907,534
270	TOTAL ASSETS		6,440,861,601,095	6,540,900,245,323

SEPARATE BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2025

VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	C. LIABILITIES		1,651,210,693,099	2,114,312,537,274
310	I. Current liabilities		401,128,459,709	847,402,991,446
311	1. Short-term trade payables		726,867,242	1,795,077,386
312	2. Short-term advances from customers		1,000,000,000	1,052,108,800
313	3. Statutory obligations	15	42,128,271,856	6,071,501,591
314	4. Payables to employees		11,947,140,830	-
315	5. Short-term accrued expenses	16	7,775,121,738	9,810,930,717
318	6. Short-term unearned revenues		417,340,000	-
319	7. Other short-term payables	17	6,481,772,551	5,004,100,821
320	8. Short-term loans	18	303,170,355,369	811,614,187,471
322	9. Bonus and welfare fund	19	27,481,590,123	12,055,084,660
330	II. Non-current liabilities		1,250,082,233,390	1,266,909,545,828
336	1. Long-term unearned revenues		149,999,998	277,272,726
337	2. Other long-term liabilities		41,450,000	14,850,000
338	3. Long-term loans	18	1,248,001,102,142	1,264,686,368,817
342	4. Long-term provisions	20	1,889,681,250	1,931,054,285
400	D. OWNERS' EQUITY	21.1	4,789,650,907,996	4,426,587,708,049
410	I. Capital		4,789,650,907,996	4,426,587,708,049
411	1. Share capital		4,148,043,710,000	4,225,083,710,000
411a	- Shares with voting rights		3,583,083,710,000	3,583,083,710,000
411b	- Preference shares		564,960,000,000	642,000,000,000
412	2. Share premium		14,462,886,313	20,700,057,484
418	3. Investment and development fund		53,742,765,946	53,742,765,946
421	4. Undistributed earnings		573,401,545,737	127,061,174,619
421a	- Undistributed earnings up to prior year-end		127,061,174,619	94,823,714,565
421b	- Undistributed earnings of current year		446,340,371,118	32,237,460,054
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		6,440,861,601,095	6,540,900,245,323

Gia Lai Province, Vietnam

20 March 2026

Tran Anh Tu
Preparer

Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant



Nguyen Thai Ha
General Director

SEPARATE INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
10	1. Net revenue from sale of goods and rendering of services	22.1	705,631,480,921	587,263,122,066
11	2. Cost of goods sold and services rendered	23	(390,579,205,709)	(276,325,648,265)
20	3. Gross profit from sale of goods and rendering of services		315,052,275,212	310,937,473,801
21	4. Finance income	22.2	305,944,464,029	229,792,536,299
22 23	5. Finance expenses In which: Interest expense	24	58,191,308,042 (133,621,728,681)	(359,422,135,386) (219,866,767,192)
26	6. General and administrative expenses	25	(131,551,406,198)	(104,976,051,505)
30	7. Operating profit		547,636,641,085	76,331,823,209
31	8. Other income		1,296,353,363	1,749,223,930
32	9. Other expenses		(1,160,558,427)	(1,248,039,780)
40	10. Other profit		135,794,936	501,184,150
50	11. Accounting profit before tax		547,772,436,021	76,833,007,359
51	12. Current corporate income tax expense	27.2	(34,910,923,265)	(713,356,776)
60	13. Net profit after tax		512,861,512,756	76,119,650,583

Gia Lai Province, Vietnam

20 March 2026

Tran Anh Tu
Preparer

Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant



Nguyen Thai Ha
General Director

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Profit before tax		547,772,436,021	76,833,007,359
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortisation	11, 12	139,712,619,078	142,686,939,981
03	(Reversal of provisions) provisions		(209,151,385,797)	126,726,577,399
04	Foreign exchange losses (gains) arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		10,767,001	(44,402,387)
05	Profits from investing activities		(300,542,386,154)	(229,717,137,439)
06	Interest expense and bond issuance fee	24	135,636,462,009	223,802,200,175
08	Operating profit before changes in working capital		313,438,512,158	340,287,185,088
09	Increase in receivables		(162,347,633,713)	(15,559,604,825)
10	Decrease in inventories		44,745,895,168	11,873,316,479
11	Increase (decrease) in payables		14,573,550,057	(17,099,894,133)
12	Decrease in prepaid expenses		1,381,941,554	712,885,267
14	Interest paid		(136,297,872,829)	(239,126,450,824)
15	Corporate income tax paid		-	(3,084,884,635)
17	Other cash outflows from operating activities		(10,274,833,925)	(5,838,900,444)
20	Net cash flows from operating activities		65,219,558,470	72,163,651,973
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase, construction of fixed assets		(8,055,199,432)	(2,648,326,125)
22	Proceeds from disposal of fixed assets		1,544,053,970	3,892,610,445
23	Payment for loans to other entities		(3,500,000,000)	(106,400,000,000)
24	Collections from borrowers		175,300,000,000	173,000,000,000
25	Payments for investments in other entities		(19,000,000,000)	(5,000,000,000)
26	Proceeds from sale of investments in other entities		230,958,411,937	-
27	Interest, dividends and shared profit received		180,089,107,930	214,637,934,368
30	Net cash flows from investing activities		557,336,374,405	277,482,218,688

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
32	Capital redemption		(83,057,171,171)	-
33	Drawdown of borrowings	18	366,234,011,504	1,290,206,271,924
34	Repayment of borrowings	18	(893,377,843,609)	(1,626,538,214,215)
36	Dividends paid	21.3	(40,906,218,000)	(40,076,208,000)
40	Net cash flows used in financing activities		(651,107,221,276)	(376,408,150,291)
50	Net decrease in cash and cash equivalents		(28,551,288,401)	(26,762,279,630)
60	Cash and cash equivalents at beginning of year		49,319,466,094	76,037,343,337
61	Impact of exchange rate fluctuation		(10,767,001)	44,402,387
70	Cash and cash equivalents at end of year	4	20,757,410,692	49,319,466,094

Gia Lai Province, Vietnam

20 March 2026

Tran Anh Tu
Preparer

Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant



Nguyen Thai Ha
General Director

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 December 2025 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company established from an equitization of Gia Lai Electricity Company under Decision No. 821/QĐ-UBND dated 1 June 2010 of the People Committee of Gia Lai Province and under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 5900181213 issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province, currently known as Department of Finance of Gia Lai Province, on 9 September 2010. The latest ERC No. 5900181213 was issued on 26 December 2025 in order to update the charter capital of the Company.

The Company's shares were listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") pursuant to Decision No. 341/QĐ-SGDHCM dated 28 August 2019 and Announcement No. 1173/TB-SGDHCM dated 10 September 2019 by HOSE. The stock symbol is GEG

The registered principal activities of the Company are to manufacture, transmit and distribute electricity; install electricity system; provide industrial construction, hydropower construction, and other construction services; consult, design, and supervise of hydropower constructions (with a voltage less than or equal to 110KV); trade of machinery, and other equipment; provide construction services, technical consulting services; and financial investing.

The Company's head office is located at 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam; include five (5) independent branches and two (2) representative offices, with details as follows:

- TCC Lam Dong Branch at Village 1, Lac Duong Commune, Lam Dong Province, Vietnam;
- TCC Chu Prong Branch at 268 Hung Vuong Street, Chu Prong Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Mang Yang Branch at Ro Village, Lo Pang Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Dakpihao Branch at National Road 25, Thanh Thuong A Village, Chu A Thai Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Thua Thien Hue Branch at 189 Pham Van Dong Street, Vy Da Ward, Hue City, Vietnam;
- Representative office of TTC Ho Chi Minh: at 253 Hoang Van Thu Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam; and
- Representative office of TTC Ha Noi: at House No. 09, Lane 310, Alley 22, Nghi Tam Street, Hong Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.

The number of Company's employees as at 31 December 2025 was 287 (31 December 2024: 279).

Corporate structure

As at 31 December 2025, the Company had twelve (12) direct subsidiaries, one (1) indirect subsidiary and one (1) associate (as at 31 December 2024: twelve (12) direct subsidiaries, one (1) indirect subsidiary and two (2) associates) as follows:

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

		Location	Business activities	Ownership to registered charter capital (%)		Voting rights (%)	
				Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
(a)	Direct subsidiaries						
1.	Gia Lai Hydropower Joint Stock Company	Gia Lai Province	Produce and distribute electricity	62.53	62.53	62.53	62.53
2.	TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company	Tay Ninh Province	Produce and distribute electricity	99.92	99.92	99.92	99.92
3.	Tien Giang Wind Power Joint Stock Company	Dong Thap Province	Produce and distribute electricity	54.93	54.93	54.93	54.93
4.	Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company	Lam Dong Province	Produce and distribute electricity	99.96	99.96	99.96	99.96
5.	VPL Energy Joint Stock Company	Vinh Long Province	Produce and distribute electricity	88.84	88.84	99.98	99.98
6.	Ia Bang Wind Electricity Joint Stock Company	Gia Lai Province	Produce and distribute electricity	84.72	84.72	99.53	99.53
7.	Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company	Hue City	Produce and distribute electricity	100.00	100.00	100.00	100.00
8.	VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Produce and distribute electricity	99.00	99.00	99.00	99.00
9.	Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company (*)	Dong Thap Province	Produce and distribute electricity	99.71	99.71	99.71	99.71
10.	Gia Lai Consultancy and Energy Development One - Member Limited Company	Gia Lai Province	Construct small and medium hydropower projects; produce concrete and other products from cement and gypsum	100.00	100.00	100.00	100.00
11.	Ca Mau Green Energy Joint Stock Company (*)	Ca Mau Province	Produce, transmit and distribute electricity	95.00	95.00	95.00	95.00
12.	Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company (*) (i)	Dong Thap Province	Produce and distribute electricity	99.17	96.15	99.17	96.15
(b)	Indirect subsidiary						
1.	Cao Nguyen Energy Joint Stock Company	Dak Lak Province	Produce, transmit and distribute electricity	99.99	99.99	99.99	99.99
(c)	Associates						
1.	Truong Phu Hydropower Joint Stock Company (ii)	Hue City	Produce, transmit and distribute electricity	-	25.09	-	25.09
2.	Solwind Energy Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Related power management and consulting activities	49.99	49.99	49.99	49.99

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

- (i) On 26 May 2025, the Company made an additional capital contribution to Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company ("TTR") of VND 19,000,000,000, increasing its ownership interest and voting rate at 99.17% in TTR. The difference between the capital contribution and the carrying amount of the additional ownership interest was recognized in undistributed earnings.
 - (ii) Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 8A/2025/NQ-HDQT dated 31 March 2025, the Company approved the disposal of 13,400,000 shares, equivalent to a 25.09% equity interest in Truong Phu Hydropower Joint Stock Company ("Truong Phu") – an associate of the Company. As at 29 April 2025, the Company completed all necessary procedures related to the disposal of this associate. The profit arising from this transaction was recognized in the consolidated income statement and disclosed in *Note 22.2*.
- (*) As of 31 December 2025, the Company had not fully contributed capital to these subsidiaries. Details of commitments of capital contribution are presented in *Note 29.2*.

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Purpose of preparing the separate financial statements

The Company has subsidiaries as disclosed in *Note 14.1*. The Company prepared these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of separate financial statements. In addition, as required by these regulations, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the year ended 31 December 2025 dated 20 March 2026 in accordance with the above prevailing regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group.

2.2 Accounting standards and system

The separate financial statements of the Company expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standard issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the separate financial position and the separate results of operations and the separate cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.3 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.4 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.5 Accounting currency

The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

2.6 Accounting regulation issued but not yet effective

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime ("Circular 99"), replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 and several other related regulations. Circular 99 takes effect from 1 January 2026 and applies to enterprises with a financial year beginning on or after 1 January 2026.

The Company is in the process of assessing the impact of Circular 99 on the preparation and presentation of its separate financial statements and will implement Circular 99 for the financial year ending 31 December 2026.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follow:

Raw materials, tools and supplies and merchandises	cost of purchase on a weighted average basis.
---	---

Work-in process	cost of direct purchase and direct labour.
-----------------	--

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the separate income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the separate income statement.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 Receivables

Receivables are presented in the separate balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the separate income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

3.5 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

Land use rights

Land use rights are recorded as an intangible fixed asset on the separate balance sheet when the Company obtained the land use right certificate being issued, are recorded as intangible fixed asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets. The costs of land use rights comprise all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for its intended use.

3.6 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.6 Leased assets (continued)

Where the Company is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Company is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Company's fixed assets in the separate balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are added to the carrying value of the leased asset for amortisation to the separate income statement over the lease term.

Lease income is recognised in the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.7 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 48 years
Machinery and equipment	5 - 20 years
Means of transportation	5 - 20 years
Office equipment	3 - 10 years
Land use rights	22 - 50 years
Computer software	3 - 8 years
Others	1 - 20 years

Land use rights are amortised obtaining the land in use rights. Land use rights are amortised using the straight-line method in accordance with the terms indicated in the land use right certificate issued by the People's Committee of Gia Lai Province on 7 October 2010, the land use right certificate issued by the Department of Natural Resources and Environment of Binh Thuan Province on 30 December 2019 and the land use right certificate issued by the Department of Natural Resources and Environment of Gia Lai Province on 8 November 2019.

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

3.9 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.10 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the separate balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the separate income statement:

- Insurance costs
- Tools and consumables with large value issued into production and can be used for more than one year; and
- Others.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payment made in accordance with lease contracts. Such prepaid rental is recognised as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45.

3.11 Investments

Investments in subsidiaries

Investments in subsidiaries over which the Company has control are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources which are attributable to period before obtaining controls are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investments in associates

Investments in associates over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources which are attributable to period before having significant influence are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the separate income statement and deducted against the value of such investments.

3.12 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.13 Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for employees who have been worked for more than 12 months at the Company. The accrued amount is calculated at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service qualified for severance pay in accordance with the Labor Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is adjusted at the end of each reporting period following the average monthly salary of the last 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the separate income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 46 of the Labor Code.

3.14 Provision

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

3.15 Bonds issued

Straight bonds

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceed from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortized on a straight-line basis over the term of the bond.

3.16 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly.
- All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

3.17 Contributed capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Contributed capital (continued)

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

Preference shares

Preference shares are classified as equity if the Company has no obligation to redeem those preference shares.

Preference shares are classified as liabilities if the Company is required to redeem those preference shares at a specified future date and the obligation to redeem the shares is clearly stated in the issuance documentation at the time of issuance.

3.18 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors/shareholders after approval by the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting:

➤ *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

➤ *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the balance sheet

3.19 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of electricity

Revenue is recognized based on the actual electricity sold and transferred to the grid at the pre-agreed tariff.

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenues are recognized upon completion of the services rendered.

Interest income

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividend income

Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.20 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

3.21 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	-	21,086,305
Cash in banks	17,757,410,692	38,298,379,789
Cash equivalents (*)	3,000,000,000	11,000,000,000
TOTAL	20,757,410,692	49,319,466,094

(*) Ending balance represent the deposits at commercial banks with the original maturities less than three (3) months and earning interest at rates ranging from 3.60% to 4.55% per annum

5. HELD TO MATURITY INVESTMENTS

Ending balance represented short-term deposits at commercial banks with original maturity from three (3) months to less than twelve (12) months that earn interest at the applicable interest rates of 5.10% per annum.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Receivables from customers	108,788,922,220	90,358,860,334
- Central Power Corporation	54,395,962,984	48,097,523,539
- Electricity Power Trading Company	47,012,209,806	33,597,676,401
- Southern Power Corporation	6,795,694,473	7,240,190,682
- Other customers	585,054,957	1,423,469,712
Receivables from related parties (Note 28)	54,083,370,800	180,252,000
TOTAL	162,872,293,020	90,539,112,334
Provision for doubtful short-term receivables	(368,956,000)	(817,708,635)
NET	162,503,337,020	89,721,403,699

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Advances to suppliers	1,856,183,820	3,401,006,423
- Vitech Automation Equipment and Solution Company Limited	1,642,366,220	-
- TMEIC Asia (Thailand) Company Limited	-	1,769,516,640
- Power Engineering Consulting Joint Stock Company 5	-	990,000,000
- Others	213,817,600	641,489,783
Advances to a related party (Note 28)	-	175,750,000
TOTAL	1,856,183,820	3,576,756,423

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Advances to employees (*)	120,718,780,792	34,027,326,938
Deposit interest	33,415,067	57,072,835
Interest receivable from related party (Note 28)	-	16,888,624,658
Others	2,689,505,649	3,281,694,990
TOTAL	123,441,701,508	54,254,719,421
<i>In which:</i>		
<i>Related parties (Note 28)</i>	-	16,888,624,658
<i>Third parties</i>	123,441,701,508	37,366,094,763

(*) Advances to employees are for the purpose of implementing the Company's business development activities.

9. INVENTORIES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Raw materials	11,855,481,424	8,855,249,363
Tools and supplies	2,312,916,416	2,169,808,744
Work in process	13,686,365	724,242,345
Merchandise	-	47,426,730,101
Finished goods	-	85,864,571
TOTAL	14,182,084,205	59,261,895,124

10. PREPAID EXPENSES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term	1,894,695,430	1,691,426,072
Software	1,164,764,417	602,240,300
Insurance fee	180,251,189	362,815,861
Others	549,679,824	726,369,911
Long-term	8,125,696,622	9,710,907,534
Prepaid land rental	6,669,918,437	6,915,901,109
Tools, supplies and office equipment	660,812,547	416,378,574
Others	794,965,638	2,378,627,851
TOTAL	10,020,392,052	11,402,333,606

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

						VND
	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Means of transportation</i>	<i>Office equipment</i>	<i>Others</i>	<i>Total</i>
Cost:						
Beginning balance	1,035,226,568,284	1,737,346,232,903	190,744,111,215	38,085,594,380	30,315,741,081	3,031,718,247,863
New purchases	299,647,974	1,977,934,724	3,959,127,327	1,421,834,407	38,600,000	7,697,144,432
Other increase	-	333,915,751	-	-	-	333,915,751
Disposal	(30,633,658)	(320,630,981)	(2,939,119,764)	(40,857,537)	(402,231,014)	(3,733,472,954)
Other decrease	-	(981,109,336)	-	-	-	(981,109,336)
Ending balance	<u>1,035,495,582,600</u>	<u>1,738,356,343,061</u>	<u>191,764,118,778</u>	<u>39,466,571,250</u>	<u>29,952,110,067</u>	<u>3,035,034,725,756</u>
<i>In which:</i>						
<i>Fully depreciated</i>	<i>34,139,969,686</i>	<i>25,421,534,040</i>	<i>8,638,739,895</i>	<i>10,796,219,499</i>	<i>16,299,635,485</i>	<i>95,296,098,605</i>
Accumulated depreciation:						
Beginning balance	(452,656,704,468)	(655,850,930,075)	(95,080,242,968)	(32,899,495,456)	(21,188,025,566)	(1,257,675,398,533)
Depreciation for the year	(40,555,613,794)	(85,981,110,815)	(8,352,652,601)	(2,658,326,414)	(1,928,928,392)	(139,476,632,016)
Disposal	30,633,658	320,630,981	2,848,549,639	40,857,537	402,231,014	3,642,902,829
Other decrease	-	52,956,023	-	-	-	52,956,023
Ending balance	<u>(493,181,684,604)</u>	<u>(741,458,453,886)</u>	<u>(100,584,345,930)</u>	<u>(35,516,964,333)</u>	<u>(22,714,722,944)</u>	<u>(1,393,456,171,697)</u>
Net carrying amount:						
Beginning balance	<u>582,569,863,816</u>	<u>1,081,495,302,828</u>	<u>95,663,868,247</u>	<u>5,186,098,924</u>	<u>9,127,715,515</u>	<u>1,774,042,849,330</u>
Ending balance	<u>542,313,897,996</u>	<u>996,897,889,175</u>	<u>91,179,772,848</u>	<u>3,949,606,917</u>	<u>7,237,387,123</u>	<u>1,641,578,554,059</u>
<i>In which:</i>						
<i>Pledged as loan security (Note 18)</i>	<i>540,273,719,230</i>	<i>995,651,966,871</i>	<i>86,793,962,492</i>	<i>2,004,580,539</i>	<i>4,660,628,104</i>	<i>1,629,384,857,236</i>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	VND			
	<i>Land use right</i>	<i>Computer software</i>	<i>Others</i>	<i>Total</i>
Cost:				
Beginning balance and ending balance	8,791,098,397	9,734,602,363	216,739,184	18,742,439,944
<i>In which:</i>				
<i>Fully amortised</i>	-	9,734,602,363	216,739,184	9,951,341,547
Accumulated amortisation:				
Beginning balance	(1,156,769,381)	(9,728,560,693)	(216,739,184)	(11,102,069,258)
Amortisation for the year	(229,945,392)	(6,041,670)	-	(235,987,062)
Ending balance	(1,386,714,773)	(9,734,602,363)	(216,739,184)	(11,338,056,320)
Net carrying amount:				
Beginning balance	7,634,329,016	6,041,670	-	7,640,370,686
Ending balance	7,404,383,624	-	-	7,404,383,624

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Dat Mui offshore wind power and hydrogen gas production Project	3,320,681,818	3,320,681,818
Tri An – Dong Nai floating solar power Project	490,909,091	490,909,091
Others	-	318,181,819
TOTAL	3,811,590,909	4,129,772,728

14. LONG-TERM INVESTMENTS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Investments in subsidiaries (Note 14.1)	4,400,439,616,172	4,381,439,616,172
Investments in associates (Note 14.2)	49,990,000,000	143,790,000,000
TOTAL	4,450,429,616,172	4,525,229,616,172
Provision for long-term investments	(3,369,365,066)	(213,451,394,380)
NET	4,447,060,251,106	4,311,778,221,792

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

14. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

14.1 Investments in subsidiaries

Details of the Company's investments in subsidiaries were as follows:

Details of the Company's investments in subsidiaries were as follows:

Name of subsidiaries	Ending balance		Beginning balance		VND
	Cost	Provision	Cost	Provision	
Gia Lai Hydropower Joint Stock Company (*)	544,162,584,932	-	544,162,584,932	-	
Tien Giang Wind Power Joint Stock Company	1,360,624,800,000	(2,507,235,859)	1,360,624,800,000	(196,688,597,020)	
TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company (*)	1,037,312,640,000	-	1,037,312,640,000	-	
VPL Energy Joint Stock Company	590,990,260,000	-	590,990,260,000	(2,925,430,748)	
Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company	348,843,130,000	-	348,843,130,000	-	
Ia Bang Wind Electricity Joint Stock Company	258,000,000,000	-	258,000,000,000	-	
VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company (*)	148,500,000,000	-	148,500,000,000	-	
Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company	81,206,201,240	-	81,206,201,240	-	
Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company	3,400,000,000	(229,908,368)	3,400,000,000	(190,161,233)	
Gia Lai Consultancy And Energy Development One Member Limited Company	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-	
Ca Mau Green Energy Joint Stock Company	1,900,000,000	(120,103,613)	1,900,000,000	(79,207,180)	
Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company	24,000,000,000	(512,117,226)	5,000,000,000	(83,952,963)	
TOTAL	4,400,439,616,172	(3,369,365,066)	4,381,439,616,172	(199,967,349,144)	

(*) The Company used the number of shares in TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company, 61 million shares, Gia Lai Hydropower Joint Stock Company, 20.8 million shares and VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company, respectively was 15 million shares are used as collateral for the Company's bonds (Note 18).

14.2 Investments in associates

Details of the Company's investments in associates were as follows:

	Ending balance		Beginning balance		VND
Name of associates	Cost	Provision	Cost	Provision	
Solwind Energy Joint Stock Company	49,990,000,000	-	49,990,000,000	-	
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	-	-	93,800,000,000	(13,484,045,236)	
TOTAL	49,990,000,000	-	143,790,000,000	(13,484,045,236)	

The fair value of these investments in subsidiaries and associates have not been formally reviewed and determined as at 31 December 2025.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

15. TAXES AND PAYABLES, RECEIVABLES FROM THE STATE

	VND			
	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase in year</i>	<i>Decrease in year</i>	<i>Ending balance</i>
Payables				
Corporate income tax	-	34,910,923,265	-	34,910,923,265
Natural resource tax	2,033,196,255	23,910,203,750	(22,882,597,505)	3,060,802,500
Value added tax	2,458,526,814	59,915,615,161	(59,982,630,577)	2,391,511,398
Personal income tax	1,579,778,522	6,509,387,132	(6,430,644,779)	1,658,520,875
Other taxes and fees	-	7,784,061,738	(7,677,547,920)	106,513,818
TOTAL	6,071,501,591	133,030,191,046	(96,973,420,781)	42,128,271,856
	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase in year</i>	<i>Decrease in year</i>	<i>Ending balance</i>
Receivables				
Other taxes and fee	-	28,596,819	-	28,596,819
TOTAL	-	28,596,819	-	28,596,819

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Interest expenses	4,211,572,342	6,887,716,490
Others	3,563,549,396	2,923,214,227
TOTAL	7,775,121,738	9,810,930,717

17. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Forest environment protection fees	1,311,969,132	1,047,061,440
Dividends payable	370,682,076	398,834,076
Others	4,799,121,343	3,558,205,305
TOTAL	6,481,772,551	5,004,100,821

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

18. LOANS

						VND
	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase in year</i>	<i>Decrease in year</i>	<i>Reclassification</i>	<i>Allocation of bond issuance costs</i>	<i>Ending balance</i>
Short-term loans	811,614,187,471	136,234,011,504	(887,377,843,609)	242,700,000,003	-	303,170,355,369
Current portion of long-term loans from banks (<i>Note 18.1</i>)	108,733,333,332	-	(176,333,333,332)	167,700,000,003	-	100,100,000,003
Current portion of issued bonds (<i>Note 18.2</i>)	60,000,000,000	-	(60,000,000,000)	75,000,000,000	-	75,000,000,000
Loans from related party (<i>Note 18.3</i>)	393,000,000,000	-	(323,000,000,000)	-	-	70,000,000,000
Loans from banks (<i>Note 18.4</i>)	38,209,574,140	136,234,011,504	(116,454,510,277)	-	-	57,989,075,367
Loans from third party (*)	211,590,000,000	-	(211,590,000,000)	-	-	-
Others	81,279,999	-	-	-	-	81,279,999
Long-term loans	1,264,686,368,817	230,000,000,000	(6,000,000,000)	(242,700,000,003)	2,014,733,328	1,248,001,102,142
Issued bonds (<i>Note 18.2</i>)	598,486,368,814	-	-	(75,000,000,000)	2,014,733,328	525,501,102,142
Loans from banks (<i>Note 18.1</i>)	666,200,000,003	-	-	(167,700,000,003)	-	498,500,000,000
Loans from related parties (<i>Note 18.5</i>)	-	230,000,000,000	(6,000,000,000)	-	-	224,000,000,000
TOTAL	2,076,300,556,288	366,234,011,504	(893,377,843,609)	-	2,014,733,328	1,551,171,457,511

(*) This loan agreement with Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. was established to fully allocate the borrowed capital toward eligible green investments, including the Tan Phu Dong 1 project and other qualifying sustainable initiatives. The loan carried an annual interest rate of 9.5%. As of 30 May 2025, the Company successfully completed all repayment procedures.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

18. LOANS (continued)

18.1 Long-term loans from banks

Details of the long-term loans from banks are as follows:

<i>Bank</i>	<i>Ending balance VND</i>	<i>Purpose</i>	<i>Maturity</i>	<i>Interest rate % p.a.</i>	<i>Description of collateral</i>
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ("Vietcombank") Gia Lai Branch	419,600,000,000	To invest in Krong Pa Solar Power Plant	From 9 August 2026 to 9 November 2030	The interest rate is fixed at 7.8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term saving deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 2.6% per annum	Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A and Dak PiHao 1 hydropower plants (<i>Note 11</i>), and the guarantee by Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company - a related party
The Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV") Gia Dinh Branch	146,500,000,000	To invest in Phong Dien Solar Power Plant	From 12 October 2026 to 12 April 2029	The interest rate is fixed at 7.5% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 6 months based on basic rate plus a margin of 2.3% per annum	Phong Dien Solar Power Plant including land use rights with area of 449,980 m ² and all properties attached at land number 257, 258, Map No 01 Dien Loc, Phong Dien, Hue City and machinery, equipment (<i>Note 11</i>)
E. Sun Commercial Bank Ltd. – Dong Nai Branch	32,500,000,003	To invest in Tien Giang Wind Power JSC under the capital contribution for the purpose of developing Tan Phu Dong 1 Wind Power project	From 9 February 2026 to 7 August 2026	Marginal interest rate is calculated based on the average interest rate of savings deposits in Vietnamese Dong with a term of 6 months of 4 banks (Vietinbank, Vietcombank, BIDV, Agribank) plus an interest margin of 3.6% per annum	Thuong Lo Solar Power Plant including the total construction area of 3,291.5 m ² on the land with area of 44,283.9 m ² associated with the certificate of land use rights and ownership of houses and other assets attached to the land No. 567 and 424, Khe Tre Commune, Hue City
TOTAL	598,600,000,003				
<i>In which:</i>					
<i>Current portion</i>	100,100,000,003				
<i>Non-current portion</i>	498,500,000,000				

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

18. LOANS (continued)

18.2 Long-term bonds

Details of the long-term bonds are presented as follows:

	VND
	Ending balance
Non-convertible corporate bonds, with secured current assets, with third party's guarantee and issued in the form of book entries (i)	135,000,000,000
Non-convertible corporate bonds, without warrants and with secured assets (ii)	270,000,000,000
Non-convertible corporate bonds, without warrants and with secured assets (iii)	200,000,000,000
Bond issuance fee	(4,498,897,858)
TOTAL	600,501,102,142

In which:

Current portion	75,000,000,000
Non-current portion	525,501,102,142

- (i) Pursuant to the Resolution No. 05/2018/NQ-HDQT dated 5 February 2018 and the Resolution No. 18/2018/NQ-HDQT dated 8 May 2018 of the Board of Directors regarding the bond issuance to the primary market, the Company appointed Vietcombank Securities Limited Company as the issuance, registration and transfer management agency relating to bond issuance, with a limit of VND 900 billion which was structured as three phases to finance the Company's projects.

The Company had issued 300 bonds in the first issuance phase dated 20 June 2018 at par value of VND 1 billion per bond with the bond code GEG_BOND_2018_1 and the term of 10 years, divided into 10 periods, each period is 1 year apart. The Company has the obligation to repurchase the bond principal according to the schedule committed in the contract. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 7.8%/year, the following interest periods are the reference interest rate plus an interest margin of 2.6%/year. The purpose of issuing bonds is to invest in Phong Dien Solar Power Plant Project and Krong Pa Solar Power Plant Project. Until the balance sheet date, the Company completed the redemption of 165 bonds and will complete the redemption of the remaining 135 bonds from 26 June 2026 to 26 June 2028.

Collateral assets for bond issuance include the Krong Pa Solar Power Project, the Company's hydropower projects including Ayun Thuong 1A and Dak PiHao 1 (Note 11).

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

18. LOANS (continued)

18.2 Long-term bonds (continued)

Details of the long-term bonds are presented as follows: (continued)

- (ii) Pursuant to the Resolution No. 16/2024/NQ-HDQT dated 30 May 2024, the Board of Directors approved the private placement of bonds, the Company has appointed Viet Nam Bank For Industry and Trade Securities Joint Stock Company as the issuing agent for the bond issuance with a limit of VND 300 billion, divided into two (2) issuance phases, in particular, the first bond issuance on 26 June 2024 for VND 100 billion and the second on 26 August 2024 for VND 200 billion. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer.

The Company had issued 1,000 bonds in the first issuance phase on 26 June 2024 at a par value of VND 100 million per bond with the bond code GEGH2429001 and 2,000 bonds in the second issuance on 26 August 2024 at a par value of VND 100 million per bond with the bond code GEGH2429003. In both issuances, the bonds are a non-convertible corporate bond with the term of 5 years from the date of issuance, separate to 5 interest periods. The Company has obligations to repurchase the bond as per the schedule committed in the agreement. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer. The interest rate applied for the first interest period is 9.5% per annum, from the second period to the fourth period is adjusted every 3 months and is equal to the reference rate plus an interest margin of 3.9% per annum but not lower than 10% per annum, interest rate of the fifth interest period is the reference rate plus an interest margin of 5.4% per annum but not lower than 11.5% per annum.

Collateral assets for bond issuance include 61 million shares in of TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company and 20.8 million shares in of Gia Lai Hydropower Joint Stock Company (Note 14.1)

- (iii) Pursuant to the Resolution No. 17/2024/NQ-HDQT dated 12 June 2024 approved by the Board of Directors in the respect of private placement of bonds, the Company appointed Vietcombank Securities Limited Company as the issuance, registration consultant and depository agency relating to the issuance of 2,000 bonds with the bond code GEGH2427002. The par value of each bond is VND 100 million, which is a non-convertible corporate bond. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 10% per annum, and for the subsequent periods is equal to the reference rate plus an interest margin of 3.5% per annum but not lower than 9% per annum. The bond maturity is 36 months from the date of issuance and will mature on 28 June 2027.

Collateral assets for bond issuance include 15 million shares in VI-JA Renewable Energy Development Corporation Joint Stock Company (Note 14.1) and H'Chan Hydropower Project of Gia Lai Hydropower Joint Stock Company.

18.3 Short-term loan from related party

Details of the unsecured short-term loan from related party to finance working capital is as follows:

Bank	Ending balance	Maturity	Interest rate
	VND		% p.a.
VPL Energy Joint Stock Company	<u>70,000,000,000</u>	4 July 2026	7.0%

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

18. LOANS (continued)

18.4 Short-term loan from a bank

Details of the short-term loan from a bank to finance working capital are as follows:

<i>Bank</i>	<i>Ending balance</i> <i>VND</i>	<i>Maturity</i>	<i>Interest rate</i> <i>% p.a.</i>	<i>Description of collateral</i>
BIDV – Gia Dinh Branch	51,429,214,142	From 27 April to 11 September 2026	7.6 – 8.4%	All properties attached at land number 257, 258, Map No. 01 Dien Loc, Phong Dien, Hue City and machinery, equipment (<i>Note 11</i>)
Vietcombank - Gia Lai Branch	6,559,861,225	31 October 2026	6.0%	All properties attached at the land located at 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province, and the Ayun Thuong 1A Hydropower Plant (12 MW), and all related machinery and equipment (<i>Note 11</i>)
TOTAL	<u>57,989,075,367</u>			

18.5 Long-term loans from related parties

Details of the unsecured long-term loans from related parties to finance working capital are as follows:

<i>Bank</i>	<i>Ending balance</i> <i>VND</i>	<i>Maturity</i>	<i>Interest rate</i> <i>% p.a.</i>
VPL Energy Joint Stock Company	140,000,000,000	From 9 April 2027 to 24 December 2027	7.0%
TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company	70,000,000,000	26 June 2027	7.0%
la Bang Wind Electricity Joint Stock Company	14,000,000,000	10 June 2027	7.0%
TOTAL	<u>224,000,000,000</u>		

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

19. BONUS AND WELFARE FUND

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	12,055,084,660	14,088,002,575
Appropriated from undistributed earnings (<i>Note 21</i>)	25,643,075,638	3,805,982,529
Utilization of fund during the year	<u>(10,216,570,175)</u>	<u>(5,838,900,444)</u>
Ending balance	<u>27,481,590,123</u>	<u>12,055,084,660</u>

20. LONG-TERM PROVISIONS

Provision for long-term liabilities represents provision for severance allowances.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

21. OWNERS' EQUITY

21.1 Movements in owners' equity

					VND
	Share capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
For the year ended 31 December 2024					
Beginning balance	4,054,494,010,000	20,700,057,484	53,916,437,884	265,413,414,565	4,394,523,919,933
Net profit for the year	-	-	-	76,119,650,583	76,119,650,583
Dividends by share issued	170,589,700,000	-	-	(170,589,700,000)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(3,805,982,529)	(3,805,982,529)
Utilization of investment and development funds	-	-	(173,671,938)	-	(173,671,938)
Dividend on preference shares	-	-	-	(40,076,208,000)	(40,076,208,000)
Ending balance	<u>4,225,083,710,000</u>	<u>20,700,057,484</u>	<u>53,742,765,946</u>	<u>127,061,174,619</u>	<u>4,426,587,708,049</u>
For the year ended 31 December 2025					
Beginning balance	4,225,083,710,000	20,700,057,484	53,742,765,946	127,061,174,619	4,426,587,708,049
Net profit for the year	-	-	-	512,861,512,756	512,861,512,756
Transfer to bonus and welfare fund (*)	-	-	-	(25,643,075,638)	(25,643,075,638)
Dividend on preference shares (**)	-	-	-	(40,878,066,000)	(40,878,066,000)
Reduction of share capital by repurchasing preferred shares (***)	(77,040,000,000)	(6,237,171,171)	-	-	(83,277,171,171)
Ending balance	<u>4,148,043,710,000</u>	<u>14,462,886,313</u>	<u>53,742,765,946</u>	<u>573,401,545,737</u>	<u>4,789,650,907,996</u>

(*) The bonus and welfare fund were appropriated of 5% of undistributed earnings, pursuant to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 06/2025/NQ-DHDCD dated 29 April 2025 (Note 19).

(**) The preferred shares dividend was paid in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 06/2025/NQ-DHDCD dated 29 April 2025.

(***) Pursuant to Resolution of the Annual General Meeting No. 07/2025/NQ-DHDCD dated 29 April 2025, which approved the plan to repurchase 7,704,000 dividend preference shares issued in 2022, the Company executed the repurchase in December 2025 and completed the payment to the shareholders, De Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG), on 15 December 2025. The Company received its 26th amended ERC, approved by the Gia Lai Province Department of Finance on 26 December 2025, with charter capital of VND 4,148,043,710,000 according to the cancellation of the aforementioned preferred shares. On 10 March 2026, the Company received Official Letter No. 2378/VSDC-DKCP.NV dated 5 March 2026 from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation regarding the approval of the cancellation of share registration due to the aforementioned capital reduction.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

21. OWNERS' EQUITY (continued)

21.2 Share capitals

	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Number of shares</i>	<i>Ownership</i>	<i>Number of shares</i>	<i>Ownership</i>
	<i>(Share)</i>	<i>(%)</i>	<i>(Share)</i>	<i>(%)</i>
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd	125,756,637	35.10	125,756,637	35.10
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company	60,161,979	16.79	60,161,979	16.79
Thanh Thanh Cong – Bien Hoa Joint Stock Company	39,376,509	10.99	39,376,509	10.99
Ben Tre Import Export Joint Stock Company	22,668,931	6.33	22,668,931	6.33
Bien Hoa Consumer Joint Stock Company	18,912,980	5.28	18,912,980	5.28
Thanh Thanh Cong Industrial Zone Joint Stock Company	13,740,838	3.83	13,740,838	3.83
Others	77,690,497	21.68	77,690,497	21.68
TOTAL	358,308,371	100.00	358,308,371	100.00

21.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends

	<i>VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Contributed share capital		
Beginning balance	4,225,083,710,000	4,054,494,010,000
Increase in year	-	170,589,700,000
Decrease in year	(77,040,000,000)	-
Ending balance	4,148,043,710,000	4,225,083,710,000
Dividends paid	(40,906,218,000)	(40,076,208,000)

21.4 Share capital

	<i>Number of shares</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Authorized shares	414,804,371	422,508,371
Issued and paid-up shares		
<i>Ordinary shares</i>	358,308,371	358,308,371
<i>Preferred shares (*)</i>	56,496,000	64,200,000
Shares in circulation		
<i>Ordinary shares</i>	358,308,371	358,308,371
<i>Preferred shares (*)</i>	56,496,000	64,200,000

Par value of share in circulation: VND 10,000.

(*) The shareholder who owns these preference shares without voting right is Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) – which also has the right to convert the preference shares into common shares at an agreed price after 24 months and before 72 months from the issuance date of 22 December 2022.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

22. REVENUE

22.1 Revenue from sale of goods and rendering of services

	VND	
	Current year	Previous year
Revenue from sales of electricity	549,518,696,003	540,621,081,374
Revenue from sales of equipment	127,458,977,639	17,032,208,770
Revenue from rendering of services	28,653,807,279	29,609,831,922
TOTAL	705,631,480,921	587,263,122,066
<i>In which:</i>		
Third parties	551,808,025,831	537,567,734,428
Related parties (Note 28)	153,823,455,090	49,695,387,638

22.2 Finance income

	VND	
	Current year	Previous year
Gains from transferring the investment	142,353,026,352	-
Dividends income	156,809,908,400	207,719,096,200
Interest income	6,366,917,104	22,015,067,897
Others	414,612,173	58,372,202
TOTAL	305,944,464,029	229,792,536,299

23. COSTS OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	VND	
	Current year	Previous year
Cost of electricity sold	256,932,775,312	252,311,933,641
Cost of equipment rendered	124,497,709,614	16,148,059,273
Cost of services rendered	9,148,720,783	7,865,655,351
TOTAL	390,579,205,709	276,325,648,265

24. FINANCE EXPENSES

	VND	
	Current year	Previous year
Interest expenses	133,621,728,681	219,866,767,192
Allocation of bond issuance fee	2,014,733,328	3,935,432,983
(Reversal) provision for long-term investments	(210,082,029,314)	126,752,849,161
Others	16,254,259,263	8,867,086,050
TOTAL	(58,191,308,042)	359,422,135,386

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

25. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Labour costs	55,919,396,237	42,615,461,936
Expenses for external services	34,697,001,557	23,661,677,557
Tools and supplies	9,522,674,591	8,565,701,614
Depreciation and amortization expenses	3,670,221,596	6,007,556,978
Others	27,742,112,217	24,125,653,420
TOTAL	131,551,406,198	104,976,051,505

26. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Depreciation and amortization (Notes 11 and 12)	139,712,619,078	142,686,939,981
Cost of equipment rendered	124,497,709,614	16,148,059,273
Labour costs	95,230,565,729	78,146,252,473
Expenses for external services	71,684,147,379	71,077,272,375
Raw materials	34,850,846,778	25,459,712,151
Others	56,154,723,329	47,783,463,517
TOTAL	522,130,611,907	381,301,699,770

27. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits.

For hydropower and solar projects, the tax incentives are applied in accordance with the Incentive Certificates of each project and regulations on CIT incentives under Article 23, Circular No. 78/2014/TT-BTC ("Circular 78") – Guiding on the implementation of the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP dated 26 December 2013, which regulates and guides the implementation of the Law on CIT.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

27. CORPORATE INCOME TAX (continued)

A summary of the preferential tax rates still applicable to the Company's projects as at the end of the balance sheet date is as follows:

<i>Project</i>	<i>Tax incentives</i>
Dak PiHao 1 Hydropower Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the time the enterprise operates (2014); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2014) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
Da Khai Hydropower Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the time the enterprise operates (2011); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2011) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
Ayun Thuong 1A Hydropower Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the time the enterprise operates (2011); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2011) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
Phong Dien Solar Power Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) five years from the time the enterprise operates (2019); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2019) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
Krong Pa Solar Power Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the time the enterprise operates (2019); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2019) and a 50% reduction for the next nine (9) years.

27.1 CIT expenses

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Current CIT expense	34,910,923,265	-
Adjustment for under accrual of tax from prior years	-	713,356,776
TOTAL	34,910,923,265	713,356,776

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

27. CORPORATE INCOME TAX (continued)

27.2 Current CIT

The current tax payable is based on taxable income for the current year. The taxable income of the Company for the year differs from the accounting profit before tax as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

A reconciliation between profit before tax in the separate income statement and estimated taxable profit is presented below:

	VND	
	Current year	Previous year
Accounting profit before tax	547,772,436,021	76,833,007,359
Adjustments to increase (decrease) accounting profit:		
Non-deductible expenses	9,480,087,131	86,253,912,669
Tax losses for which no deferred income tax assets was recognized	-	44,632,176,172
Utilisation of previously unrecognised tax losses	(44,632,176,172)	-
Interest expenses under Decree No. 20/2025/ND-CP	(116,029,909,550)	-
Income not subject to tax	(156,809,908,400)	(207,719,096,200)
Taxable income	239,780,529,030	-
Taxable income at the tax rate of 20%	138,978,132,105	-
Taxable income at the tax rate of 10%	100,802,396,925	-
Corporate income tax	37,875,866,114	-
Tax exemption or deduction	(2,964,942,849)	-
Adjustment for under accrual of tax from prior years	-	713,356,776
Current CIT expense	34,910,923,265	713,356,776

27.3 Tax losses carried forward

The Company is entitled to carry tax loss forward to offset against taxable income arising within five years subsequent to the year in which the loss was incurred. At the separate balance sheet date, the Company had no accumulated losses remaining (31 December 2024: VND 44,632,176,172) available for offset against future taxable income.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

28. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship with the Company and other related parties that have transactions with the Company during the year and as at 31 December 2025 is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Jera Asia Vietnam Holdings Pte.Ltd. ("Jera Asia")	Major shareholder
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company ("Thanh Thanh Cong Investment")	Major shareholder
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) ("Deutsche Investitions")	Shareholder holding preference shares
Lavi Wind Power Joint Stock Company (from 1 July 2024) ("Lavi Wind Power")	Subsidiary of an associate
Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Company Limited ("Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism")	Related party of major shareholder
Thanh Thanh Cong Tourism Joint Stock Company ("Thanh Thanh Cong Tourism")	Related party of major shareholder
TTC Attapeu Sugar Cane Company Limited ("TTC Attapeu Sugar Cane")	Related party of major shareholder
Thanh Binh Tourism Joint Stock Company ("Thanh Binh Tourism")	Related party of major shareholder
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company ("Thanh Thanh Nam")	Related party of major shareholder
Saigon Thuong Tin Real Estate Management Service Company Limited ("SACOMREAL-M")	Related party of major shareholder
Tan Dinh Import Export Joint Stock Company ("Tan Dinh Import Export")	Related party of major shareholder
TTC International Travel Limited Company ("TTC International Travel")	Related party of major shareholder
Thanh Ngoc Tea Joint Stock Company ("Thanh Ngoc Tea")	Related party of major shareholder
DHA Medical Service Trading Joint Stock Company ("DHA Medical")	Related party of major shareholder
Ninh Hoa Thermal Power One-member Limited Company ("Ninh Hoa Thermal Power")	Related party of major shareholder
TTC Tourism Company Limited ("TTC Tourism")	Related party of major shareholder
TTC Hue Tourism Company Limited ("TTC Hue Tourism")	Related party of major shareholder
Dong Thuan Tourist Joint Stock Company ("Dong Thuan Tourist")	Related party of major shareholder
TTC International Research and Training Institute	Related party of major shareholder
Toan Thinh Phat Binh Thuan Construction Company Limited ("Toan Thinh Phat Binh Thuan")	Related party of major shareholder
Bien Hoa Consumer Joint Stock Company ("Bien Hoa Consumer")	Related party of major shareholder
TTC Circular Agrotech Joint Stock Company ("TTC Circular Agrotech")	Related party of major shareholder
Branch Of TTC Tourism Company Limited Lam Dong - Ngoc Lan Hotel ("Ngoc Lan Hotel")	Related party of major shareholder
Branch Of TTC Tourism Company Limited Lam Dong – TTC Imperial Hotel ("TTC Imperial Hotel")	Related party of major shareholder
Ninh Hoa Clean Energy One Member Company Limited ("Ninh Hoa Clean Energy")	Related party of major shareholder
Branch of TTC Tourism Company Limited - TTC Palace Binh Thuan ("TTC Palace Binh Thuan")	Related party of major shareholder
Agris Ninh Hoa Import Export Joint Stock Company ("Agris Ninh Hoa Import Export")	Related party of major shareholder

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

28. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

List of related parties that have a controlling relationship with the Company and other related parties that have transactions with the Company during the year and as at 31 December 2025 is as follows: (continued)

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Bien Hoa - Phan Rang Sugar Joint Stock Company ("Bien Hoa - Phan Rang Sugar")	Related party of major shareholder
Kasekam Youveakchun Svay Rieng Co., Ltd	Related party of major shareholder
Gia Lai Hydropower Joint Stock Company ("Gia Lai Hydropower")	Subsidiary
TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company ("TTC Duc Hue - Long An Electricity")	Subsidiary
Tien Giang Wind Power Joint Stock Company ("Tien Giang Wind Power")	Subsidiary
Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company ("Truc Son Solar Power Plant")	Subsidiary
VPL Energy Joint Stock Company ("VPL Energy")	Subsidiary
Ia Bang Wind Electricity Joint Stock Company ("Ia Bang Wind Electricity")	Subsidiary
Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company ("Thuong Lo Hydropower")	Subsidiary
VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company ("VI-JA")	Subsidiary
Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company ("Tien Giang Renewable Energy")	Subsidiary
Gia Lai Consultancy and Energy Development One Member Limited Company ("Gia Lai Consultancy and Energy Development")	Subsidiary
Ca Mau Green Energy Joint Stock Company ("Ca Mau Green Energy")	Subsidiary
Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company ("Tan Thanh Renewable Power")	Subsidiary
Cao Nguyen Energy Joint Stock Company ("Cao Nguyen Energy")	Subsidiary
Solwind Energy Joint Stock Company ("Solwind Energy")	Associate
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company (until 29 April 2025) ("Truong Phu Hydropower")	Associate

In addition, the related parties of the Company also include members of the Board of Directors, the Management, and the Board of Supervisory as presented in the General Information of the Company.

Significant transactions with related parties for the current year and previous year were as follows:

<i>Related party</i>	<i>Transaction</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
			VND
Thanh Thanh Cong Investment	Purchase of goods and services	23,504,540,000	23,765,073,359
Deutsche Investitions	Dividends on preference share	40,878,066,000	40,076,208,000
	Purchase of services	12,887,915,901	860,314,299
	Supporting fee	-	453,640,775

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

28. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties for the current year and previous year were as follows: (continued)

		VND	
<i>Related party</i>	<i>Transaction</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
VPL Energy	Borrowings repayment	323,000,000,000	133,008,860,276
	Borrowings	140,000,000,000	437,008,860,276
	Interest expenses	15,552,191,782	13,159,777,002
	Revenue from sale of goods and rendering of services	1,183,641,000	1,284,681,000
	Dividend income	-	29,549,513,000
Truong Phu Hydropower	Lending collection	168,900,000,000	-
	Interest income	4,496,895,890	15,092,256,168
	Revenue from sale of goods and rendering of services	30,657,600	230,722,000
TTC Duc Hue - Long An Electricity	Revenue from sales of equipment	114,940,112,330	5,690,804,240
	Borrowings	70,000,000,000	125,000,000,000
	Dividend income	65,400,126,400	28,028,625,600
	Interest expense	2,527,671,235	4,923,780,822
	Revenue from sale of goods and rendering of services	2,452,320,000	1,671,579,259
	Payment on behalf	308,370,399	263,397,575
	Borrowings repayment	-	157,000,000,000
Gia Lai Hydropower	Dividend income	59,609,782,000	59,609,782,000
	Revenue from sale of goods and rendering of services	16,827,840,000	17,180,884,000
	Revenue from sales of equipment	3,987,585,309	430,925
	Payment on behalf	483,673,468	480,834,888
Ia Bang Wind Power	Dividend income	25,800,000,000	38,700,000,000
	Borrowings	20,000,000,000	65,000,000,000
	Borrowings repayment	6,000,000,000	65,000,000,000
	Revenue from sale of goods and rendering of services	1,607,120,000	1,766,220,000
	Payment on behalf	120,426,344	162,998,591
	Interest expense	72,493,151	1,935,945,204
Tan Thanh Renewable Power	Capital contribution	19,000,000,000	5,000,000,000
VI-JA	Revenue from sale of goods and rendering of services	8,482,320,000	17,043,534,529
	Payment on behalf	241,671,154	323,917,808
	Borrowings	-	16,000,000,000
	Borrowings repayment	-	16,000,000,000
	Dividend income	-	2,970,000,000
Thanh Thanh Nam	Purchase of services	6,398,315,828	5,958,382,630

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

28. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties for the year current year and previous year were as follows: (continued)

		VND	
<i>Related party</i>	<i>Transaction</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Thuong Lo Hydropower	Income from profit distribution	6,000,000,000	7,000,000,000
	Payment on behalf	129,401,291	142,246,542
	Revenue from sale of goods and rendering of services	89,553,600	159,053,600
TTC International Travel	Purchase of goods and services	2,488,161,826	1,368,818,207
Tien Giang Wind Power	Revenue from sale of goods and rendering of services	2,346,118,262	2,708,496,490
	Payment on behalf	275,357,490	189,976,840
	Lending collection	-	173,000,000,000
	Lending	-	100,000,000,000
	Interest income	-	4,018,410,959
Truc Son Solar Power Plant	Revenue from sale of goods and rendering of services	1,563,740,000	1,557,140,000
	Payment on behalf	219,417,827	245,034,204
	Dividend income	-	41,861,175,600
Thanh Ngoc Tea	Purchase of goods and services	1,423,445,408	-
DHA Medical	Purchase of goods and services	498,098,519	479,081,482
Cao Nguyen Energy	Revenue from sale of goods and rendering of services	147,888,888	147,888,888
	Borrowings	-	40,000,000,000
	Borrowings repayment	-	40,000,000,000
	Interest expense	-	1,426,191,780
TTC International Research and Training Institute	Purchase of goods and services	105,710,000	-
Tan Dinh Import Export	Purchase of goods and services	-	1,391,782,041
Kasekam Youveakchun Svay Rieng Co., Ltd	Revenue from sale of goods and rendering of services	69,429,010	-
TTC Attapeu Sugar Cane	Revenue from sale of goods and rendering of services	66,720,000	66,720,000
TTC Circular Agrotech	Revenue from sale of goods and rendering of services	28,409,091	136,363,632

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

28. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with other related parties

Remuneration to members of the Board of Directors and salary and bonus to Chairman and members of the Management:

			VND
Individuals	Position	Remuneration	
		Current year	Previous year
Remuneration for members of the Board of Directors			
Mr. Nguyen The Vinh	Member	390,000,000	390,000,000
Mr. Dang Huynh Anh Tuan	Member	390,000,000	390,000,000
Ms. Pham Thi Khue	Member	390,000,000	390,000,000
Ms. Nguyen Thuy Van	Member	390,000,000	390,000,000
Mr. Eiji Hagio	Member	262,166,667	-
Mr. Mark Houghton Scott Leslie	Member	262,166,667	-
Mr. Toshihiro Oki	Member	118,000,000	390,000,000
Mr. Simon Mark Wilson	Member	118,000,000	390,000,000
Salary and bonus for Chairman and Board of			
General Management			
Mr. Tan Xuan Hien	Chairman	2,406,822,500	2,348,224,000
Ms. Nguyen Thai Ha	General Director	2,777,133,345	2,716,986,000
Mr. Le Thanh Vinh	Permanent		
	Deputy General		
	Director	2,237,466,905	2,142,174,000
Mr. Nguyen Phong Phu	Deputy General		
	Director	1,755,327,125	1,592,319,000
Ms. Tran Thi Hong Tham	Finance Director	1,129,094,470	1,086,569,000
TOTAL		12,626,177,679	12,226,272,000

As at the separate balance sheet dates, except for the loans disclosed in Notes 18.3 and 18.5, the amounts due from and due to related parties were as follows:

			VND
Related party	Transaction	Ending balance	Beginning balance
Short-term trade accounts receivable			
TTC Duc Hue - Long An Electricity	Sales of equipment	54,083,370,800	-
TTC Attapeu Sugar Cane	Services rendered	-	57,000,000
Agris Ninh Hoa Import Export	Services rendered	-	37,908,000
TTC Circular Agrotech	Services rendered	-	37,500,000
Ninh Hoa Thermal Power	Services rendered	-	30,348,000
Ninh Hoa Clean Energy	Services rendered	-	8,748,000
Bien Hoa - Phan Rang Sugar	Services rendered	-	8,748,000
		54,083,370,800	180,252,000
Prepayment to suppliers			
Tan Dinh Import Export	Purchase of goods and services	-	175,750,000

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

28. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

As at the separate balance sheet dates, except for the loans disclosed in *Notes 18.3 and 18.5*, the amounts due from and due to related parties were as follows: (continued)

		VND	
Related party	Transaction	Ending balance	Beginning balance
Short-term lending			
Truong Phu Hydropower	Lending	-	168,900,000,000
Other short-term receivables			
Truong Phu Hydropower	Interest income	-	16,888,624,658
Other long-term receivables			
Thanh Thanh Nam	Office rental deposit	498,204,382	498,204,382
Short-term advances from customers			
Bien Hoa - Thanh Long	Services rendered	1,000,000,000	1,000,000,000

29. COMMITMENTS

29.1 Operating lease commitment

The Company leases land, office and services under operating lease arrangements. The minimum lease commitments as at the balance sheet dates under operating lease arrangements are as follows:

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Less than 1 year	6,014,363,953	3,567,257,654
From 1 to 5 years	2,805,960,415	2,734,254,647
More than 5 years	23,606,350,856	24,234,721,321
TOTAL	32,426,675,224	30,536,233,622

29.2 Capital commitments

As at the date of the separate balance sheet, the Company had commitments of capital contribution to following companies:

	Total capital commitment	VND	
		Amount contributed	Amount to be contributed
Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company	249,990,000,000	3,400,000,000	246,590,000,000
Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company	199,800,000,000	24,000,000,000	175,800,000,000
Ca Mau Green Energy Joint Stock Company	149,900,000,000	1,900,000,000	148,000,000,000
TOTAL	599,690,000,000	29,300,000,000	570,390,000,000

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

29. COMMITMENTS (continued)

29.2 Capital commitments (continued)

Pursuant to the Clause 1, Article 113 of the Law on Enterprises No.59/2020/QH14 dated 17 June 2020, the shareholders shall pay in full for the registered shares within 90 days from the date of the Enterprise Registration Certificate, unless the Company's charter or the share purchase agreement stipulates shorter term. As at the date of the separate financial statements, the Company is in progress to complete the capital contribution as per their registered charter capital.

30. CONTINGENT LIABILITIES

The Company had certain land lease contracts with the State to implement its power projects. Pursuant to the terms of the lease contracts, the dismantling approaches of properties attached with the locations at the end of the lease term shall be conducted in accordance with the applicable law and regulation. As at the date of the separate financial statements, the Company assessed that the obligations for the costs to dismantle properties attached to the land are not certain. Accordingly, the Company has not recognized these obligations as they cannot be reliably estimated at this time.

31. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the separate financial statements.

Gia Lai Province, Vietnam

20 March 2026


Tran Anh Tu
Preparer


Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant


Nguyen Thai Ha
General Director